TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ IV VÀ NĂM 2024

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Tính đến tháng 12/2024, hầu hết các tổ chức quốc tế đều giữ nguyên hoặc nâng mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu từ 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm so với các dự báo trước đó, đạt từ 2,7% đến 3,2%, tương đương với mức tăng trưởng năm 2023.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)[1] và Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)[2] cùng dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 đạt 3,2%, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 7 và tháng 9 năm 2024; Fitch Ratings (FR)[3] dự báo đạt 2,8%, tăng 0,1 điểm phần trăm; Liên hợp quốc (UN)[4] nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,7%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2024.

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)[5] nhận định tăng trưởng năm 2024 của các quốc gia trong khu vực như sau: Xin-ga-po 3,5%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024; Ma-lai-xi-a 5%, tăng 0,5 điểm phần trăm; Thái Lan 2,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm; tăng trưởng của các nước In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin được giữ nguyên lần lượt ở mức 5,0% và 6,0%. Đối với Việt Nam, ADB dự báo tăng trưởng năm 2024 đạt 6,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm; Ngân hàng thế giới

---

[1] IMF (Tháng 10/2024), "Triển vọng kinh tế thế giới - Chính sách xoay trục, mối đe dọa gia tăng", https://www.imf.org/-/media/Files/Publications/WEO/2024/October/English/text.ashx, truy cập ngày 27/12/2024.

[2] OECD (Tháng 12/2024), "Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD tháng 12/2024t", https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-volume-2024-issue-2_d8814e8b-en.html, truy cập ngày 27/12/2024.

[3] FR (Tháng 12/2024), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2024", https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-december-2024-05-12-2024, truy cập ngày 27/12/2024.

[4] UN (Tháng 9/2024), "Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới - cập nhật tháng 9/2024", https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/WESP-2024_September_2024_WEB.pdf, truy cập ngày 31/12/2024.

[5] ADB (Tháng 12/2024), "Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2024", https://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-december-2024, truy cập ngày 27/12/2024.

(WB)[6] dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 đạt 6,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 4/2024; IMF dự báo đạt 6,1%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2024.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ ngành và địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý IV và cả năm 2024 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV/2024 ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý IV các năm 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024[7], duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%, quý II tăng 7,25%, quý III tăng 7,43%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,86% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,35%, đóng góp 44,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,21%, đóng góp 51,11%. Về sử dụng GDP quý IV/2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,98%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,35%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 13,49%.

GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024[8]. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

---

[6] WB, tháng 10/2024, "Cập nhật tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương - Việc làm và công nghệ", https://www.worldbank.org/en/publication/east-asia-and-pacific-economic-update, truy cập ngày 27/12/2024.

[7] Tốc độ tăng GDP quý IV các năm 2011-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,05%; 5,99%; 6,38%; 7,29%; 7,38%; 7,49%; 8,18%; 7,78%; 7,52%; 4,69%; 5,23%; 6,26%; 6,76% và 7,55%.

[8] Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2024 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,55%; 8,54%; 5,07% và 7,09%

Hình 1. Tốc độ tăng GDP và VA các khu vực theo quý năm 2024 (%)

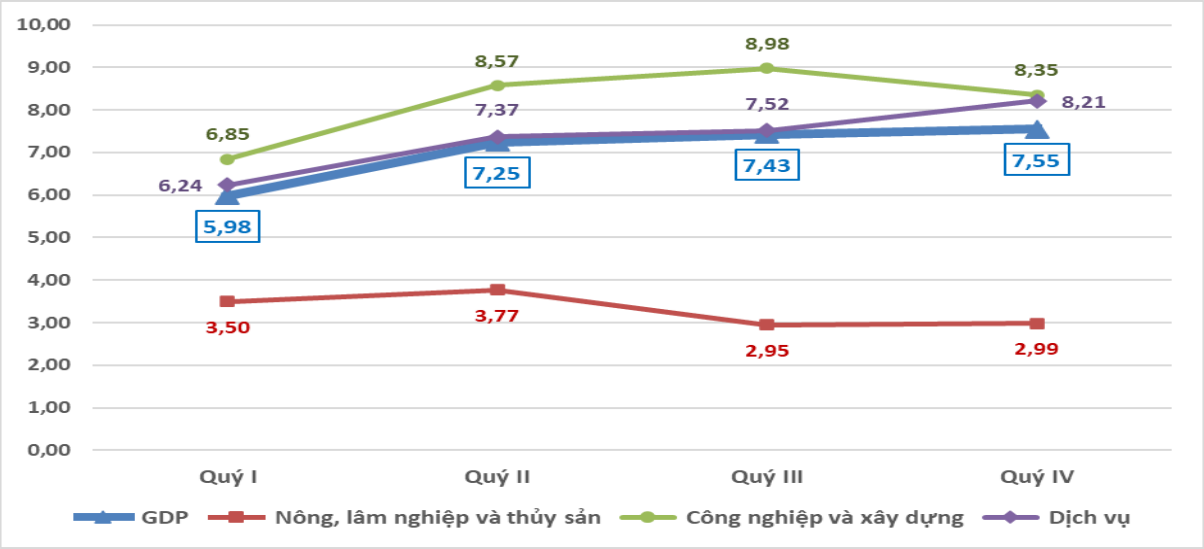

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt mức tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Trong đó, sản lượng nhiều nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá. Cụ thể, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2024 tăng 2,94% so với năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,03% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,03%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,32% so với năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,52% của năm 2022 trong giai đoạn 2019-2024[9], đóng góp 2,70 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,83%, thấp hơn mức tăng các năm 2011, 2016, 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024[10], đóng góp 2,49 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,43%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,05%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 7,24%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,87%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38%, cao hơn tốc độ tăng 6,91% của năm 2023[11]. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,96% so với năm

[9] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2019-2024 so với năm trước lần lượt là: 8,14%; 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,99% và 8,32%.

[10] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2024 so với năm trước lần lượt là: 12,59%; 8,38%; 6,50%; 6,50%; 9,19%; 11,14%; 12,13%; 11,48%; 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,99%; 3,61% và 9,83%.

[11] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2024 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,91% và 7,38%.

trước, đóng góp 0,80 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,82%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,11%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,76%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%).

Về sử dụng GDP năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,57% so với năm 2023; tích lũy tài sản tăng 7,20%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,45%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,10%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD[12]. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng gay gắt, hạn hán ở khu vực Tây Nguyên, miền Trung, xâm nhập mặn tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ảnh hưởng từ cơn bão số 3 đến các địa phương phía Bắc. Nhưng nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong phòng chống và khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 duy trì mức tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

a) Nông nghiệp

Diện tích lúa cả năm 2024 ước đạt 7,13 triệu ha, tăng 12,0 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha (chủ yếu do năng suất lúa vụ mùa ở các địa phương phía Bắc giảm vì bị ảnh hưởng của cơn bão số 3); sản lượng lúa đạt 43,46 triệu tấn, giảm 33,6 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2024 đạt 47,87 triệu tấn, giảm 65,0 nghìn tấn so với năm 2023, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, giảm 31,4 nghìn tấn.

Lúa đông xuân

Vụ lúa đông xuân 2024 cả nước gieo trồng được 2,95 triệu ha, tăng 1,5 nghìn ha so với năm 2023; năng suất lúa đạt 68,8 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha, sản lượng đạt 20,33 triệu tấn, tăng 145,0 nghìn tấn, trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt gần 10,8 triệu tấn, tăng 77,6 nghìn tấn.

---

[12] Tỷ giá trung tâm VND/USD bình quân năm 2024 là 24.170,59 đồng.

Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước đạt 1,91 triệu ha, giảm 3,6 nghìn ha so với năm 2023 do đầu vụ một số địa phương thiếu nước tưới nên không xuống giống được; năng suất đạt 58,4 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 11,16 triệu tấn, tăng 139,1 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Với chủ trương mở rộng sản xuất lúa thu đông của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo trồng được 717,9 nghìn ha, tăng 10,2 nghìn ha so với vụ thu đông năm 2023; năng suất đạt 57,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 4,16 triệu tấn, tăng 118,5 nghìn tấn.

Lúa mùa

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1,55 triệu ha lúa mùa, tăng 3,9 nghìn ha so với vụ mùa năm 2023; năng suất lúa ước đạt 50,4 tạ/ha, giảm 2,9 tạ/ha chủ yếu do năng suất lúa mùa Miền Bắc giảm (giảm 4,9 tạ/ha) do ảnh hưởng của cơn bão số 3; sản lượng đạt 7,81 triệu tấn, giảm 436,4 nghìn tấn (các địa phương phía Bắc giảm 584,8 nghìn tấn).

Mặc dù sản lượng lúa năm 2024 giảm so với năm trước do thời tiết không thuận lợi nhưng nhờ chuyển đổi cơ cấu giống lúa hợp lý, trình độ kỹ thuật canh tác ở các địa phương được nâng cao; thực hiện chuyển đổi từ sản xuất lúa gạo từ chiều rộng sang chiều sâu theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, bền vững như đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển; ứng dụng quy trình sản xuất "1 phải 5 giảm"[13] nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính; đẩy mạnh hợp tác, liên kết theo chuỗi để giảm chi phí, gia tăng giá trị các khâu trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nên sản xuất lúa gạo năm 2024 đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Cây hằng năm

Diện tích gieo trồng một số cây hoa màu như ngô, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi, thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn. Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hằng năm năm 2024 như sau: Diện tích ngô đạt 870,9 nghìn ha, giảm 13,7 nghìn ha so với năm trước, sản lượng ước đạt 4,4 triệu tấn, giảm 31,4 nghìn tấn; diện tích lạc đạt 148,4 nghìn ha, giảm 4,0 nghìn ha, sản lượng ước đạt 398,4 nghìn tấn, giảm 1,8 nghìn tấn; diện tích đậu tương đạt 28,5 nghìn ha, giảm 1,6 nghìn ha, sản lượng ước đạt 46,1 nghìn tấn, giảm 2,1 nghìn tấn; diện tích khoai

[13] Phải sử dụng giống lúa xác nhận; giảm giống, giảm nước, giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật và giảm thất thoát sau thu hoạch.

lang đạt 80,9 nghìn ha, tăng 1,2 nghìn ha, sản lượng ước đạt 971,9 nghìn tấn, tăng 57,1 nghìn tấn; diện tích rau các loại đạt hơn 1,0 triệu ha, tăng 7,8 nghìn ha, sản lượng ước đạt 19,3 triệu tấn, tăng 253,3 nghìn tấn.

Cây lâu năm

Năm 2024, diện tích trồng cây lâu năm đạt 3.815,5 nghìn ha, tăng 1,2% so với năm trước, trong đó: Nhóm cây công nghiệp đạt 2.172,6 nghìn ha, tăng 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.302,8 nghìn ha, tăng 2,6%.

Trong nhóm cây công nghiệp, diện tích cao su đạt 908,9 nghìn ha, giảm 0,3% so với năm trước, sản lượng đạt 1.296,7 nghìn tấn, tăng 2,1%; diện tích cà phê đạt 730,5 nghìn ha, tăng 1,7%, sản lượng đạt 2.016,3 nghìn tấn, tăng 3,0%; diện tích chè đạt 121,9 nghìn ha, giảm 0,5%, sản lượng chè búp đạt 1.149,7 nghìn tấn, tăng 2,2%; diện tích điều đạt 300,8 nghìn ha, giảm 1,4%, sản lượng đạt 330,4 nghìn tấn, giảm 9,2%; diện tích hồ tiêu đạt 110,5 nghìn ha, giảm 2,1%, sản lượng đạt 259,2 nghìn tấn, tăng 0,7%. Sản lượng một số cây ăn quả như sau: Chuối đạt 2.728,5 nghìn tấn, tăng 3,4%; cam đạt 1.888,8 nghìn tấn, tăng 3,6%; sầu riêng đạt 1.503,2 nghìn tấn, tăng 25,7%; xoài đạt 1.053,7 nghìn tấn, tăng 3,1%; thanh long đạt 1.190,9 nghìn tấn, giảm 0,1%. Riêng nhãn và vải được trồng chủ yếu ở các địa phương phía Bắc do ảnh hưởng của cơn bão số 3 nên sản lượng giảm nhiều so với năm trước: Nhãn đạt 582,7 nghìn tấn, giảm 11,7%; vải đạt 254,5 nghìn tấn, giảm 33,9%.

Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu năm 2024

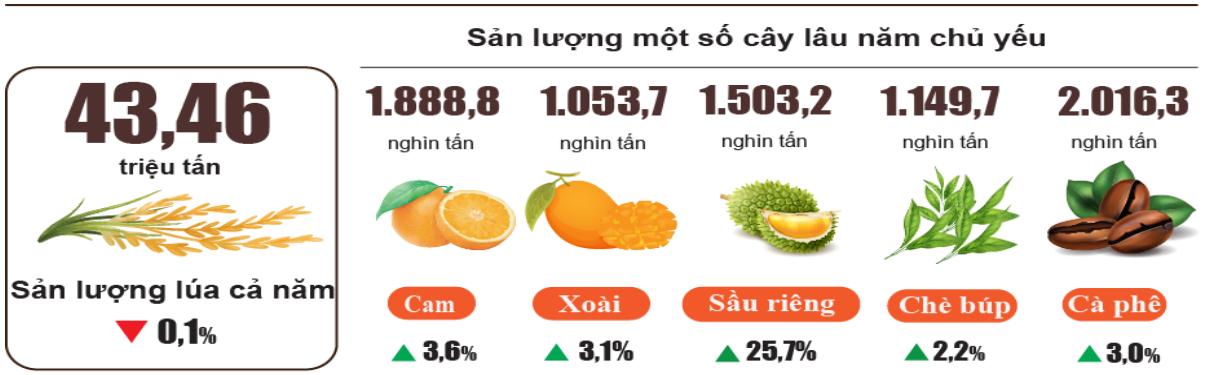

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm[14], dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Trong năm 2024, giá thịt lợn hơi tuy có thời điểm giảm nhưng bình quân cả năm vẫn tăng so với năm 2023[15], số lượng lợn tại thời điểm cuối tháng 12/2024 tăng 4,1% so với cùng thời điểm năm trước. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, các địa phương đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi liên kết tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát triển.

[14] Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt giảm chủ yếu do điều kiện chăn nuôi khó khăn, chi phí chăn nuôi cao, lợi nhuận mang lại thấp, dẫn đến việc giảm số lượng đầu con. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

[15] Chỉ số giá sản phẩm thịt lợn hơi cả năm tăng 6,59% so với năm trước.

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2024 so với cùng thời điểm năm trước

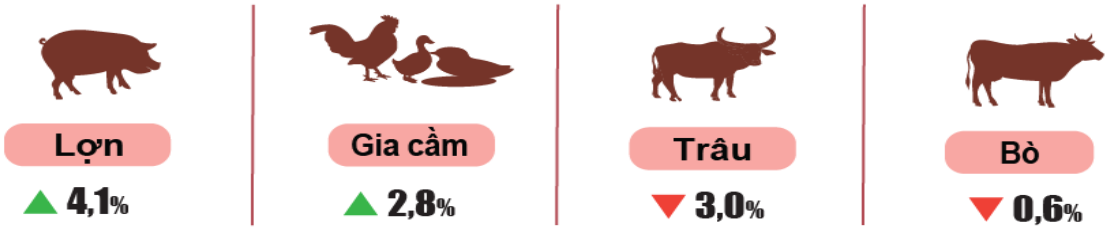

Hiện nay, người chăn nuôi đang tập trung tái đàn, tăng đàn gia súc, gia cầm để cung ứng ra thị trường vào dịp lễ, Tết. Để ổn định thị trường sản xuất và tiêu thụ trong nước, cần thực hiện quyết liệt đồng thời nhiều biện pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh, không rõ nguồn gốc nhằm đảm bảo quyền lợi của người chăn nuôi và người tiêu dùng.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2024	Ước tính năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2024	Năm 2024
Thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.324,6	5.184,6	8,6	6,6
Thịt gia cầm	608,1	2.432,7	6,4	5,4
Thịt trâu	29,4	119,9	-1,3	-0,4
Thịt bò	123,7	501,8	3,3	1,7
Trứng (Triệu quả)	5.207,1	20.179,8	4,8	5,0
Sữa (Nghìn tấn)	292,9	1.235,2	7,2	6,0

Tính đến ngày 30/12/2024, cả nước không còn dịch lợn tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Thanh Hóa; dịch lở mồm long móng còn ở Lào Cai, Đắk Lắk; dịch viêm da nổi cục còn ở Sơn La, Quảng Ngãi, Tiền Giang và dịch tả lợn châu Phi còn ở 18 địa phương[16] chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong quý IV/2024 cả nước ước đạt 103,3 nghìn ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 45,2 triệu cây, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 7.242,5 nghìn m^3, tăng 9,6%. Tính chung năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 301,3 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 117,5 triệu cây, tăng 2,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 23.334,1 nghìn m^3, tăng 7,9% do xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng tốt; nhu cầu gỗ tại các nhà

[16] Bắc Ninh, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lai Châu, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau.

máy chế biến tăng; giá gỗ nguyên liệu ở mức cao đã khuyến khích người dân đẩy mạnh khai thác diện tích gỗ được thu hoạch. Một số địa phương có sản lượng khai thác gỗ tăng cao: Quảng Ninh tăng 41,7% so với năm 2023; Nghệ An tăng 18,0%; Quảng Bình tăng 13,7%; Tuyên Quang tăng 10,0%; Yên Bái tăng 9,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[17] quý IV/2024 là 172,8 ha, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 163,0 ha, tăng 29,5%; diện tích rừng bị cháy là 9,8 ha, giảm 22,9%. Tính chung năm 2024, cả nước có 1.627,3 ha rừng bị thiệt hại, giảm 5,5% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 885,5 ha, giảm 15,5%; diện tích rừng bị cháy là 741,8 ha, tăng 10,0% do những tháng đầu năm thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài ở nhiều địa phương, đến những tháng cuối năm thời tiết rét đậm, rét hại kèm theo băng tuyết ở một một số địa phương miền núi khiến thực bì chết hàng loạt, làm gia tăng nguy cơ cháy rừng. Tuy nhiên, diện tích rừng bị cháy chủ yếu là rừng phục hồi, tre nứa (khoảng 65%) nên khả năng phục hồi cao.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý IV/2024 ước đạt 2.524,5 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.857,8 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 296,8 nghìn tấn, tăng 6,0%; thủy sản khác đạt 369,9 nghìn tấn, tăng 0,7%. Tính chung năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 9.547,0 nghìn tấn, tăng 2,5% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 6.773,1 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 1.385,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; thủy sản khác đạt 1.388,6 nghìn tấn, tăng 1,1%.

Hình 4. Sản lượng thủy sản năm 2024
(So với năm 2023)

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2024 ước đạt 1.669,8 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.231,4 nghìn tấn, tăng 4,1%; tôm đạt 263,5 nghìn tấn, tăng 7,0%. Tính chung năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.721,6 nghìn tấn, tăng 4,0% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.826,6 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 1.246,5 nghìn tấn, tăng 5,6%; thủy sản khác đạt 648,5 nghìn tấn, tăng 1,4%.

[17] Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/12/2024.

Nuôi trồng cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển do xuất khẩu cá tra tăng, giá bán duy trì ổn định[18] khuyến khích người dân mở rộng diện tích nuôi. Sản lượng cá tra quý IV/2024 ước đạt 597,8 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; tính chung năm 2024 ước đạt 1.857,3 nghìn tấn, tăng 4,8%.

Nuôi tôm nước lợ chuyển đổi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là nuôi tôm thẻ chân trắng. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng và giá tôm thẻ chân trắng liên tục tăng những tháng cuối năm nên người dân mạnh dạn thả nuôi[19]. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý IV/2024 ước đạt 191,2 nghìn tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm 2024 ước đạt 897,6 nghìn tấn, tăng 6,3%. Sản lượng tôm sú quý IV/2024 ước đạt 54,2 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, tính chung cả năm 2024 ước đạt 266,5 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2024 ước đạt 854,7 nghìn tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 626,4 nghìn tấn, giảm 1,4%; tôm đạt 33,3 nghìn tấn, giảm 1,0%. Tính chung năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.825,4 nghìn tấn, tăng 0,3% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.946,5 nghìn tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 138,8 nghìn tấn, tăng 0,1%, thủy sản khác đạt 740,1 nghìn tấn, tăng 0,7%. Khai thác thủy sản biển tiếp tục được triển khai thực hiện khai thác bền vững đảm bảo tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Nhà nước về hạn ngạch khai thác vùng khơi và bảo tồn nguồn lợi thủy sản[20]. Sản lượng thủy sản khai thác biển quý IV/2024 ước đạt 804,5 nghìn tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.622,7 nghìn tấn, tăng 0,1% so với năm trước, trong đó: Cá ước đạt 2.813,8 nghìn tấn, tương đương năm 2023; tôm ước đạt 129,7 nghìn tấn, tăng 0,2%.

3. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm nên sản xuất công nghiệp quý IV/2024 tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 8,4% so với năm trước, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020 đến nay[21].

Năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 8,4% so với năm trước (năm 2023 tăng 1,3%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (năm 2023 tăng 1,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản

---

[18] https://vasep.com.vn/gia-thuy-san: Giá bán cá tra nguyên liệu loại 0,7-1,0 kg/con ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong tháng 12/2024 dao động từ 28.500-29.500 đồng/kg.

[19] Giá bán tôm thẻ chân trắng loại 100 con/kg trong tháng 12/2024 tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 100-105 nghìn đồng/kg, tôm sú loại 20 con/kg có giá 230 nghìn đồng/kg.

[20] Ngày 11/4/2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 1037/QĐ-BNN-TS công bố, điều chỉnh giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản giai đoạn 2024-2029 giảm 5,6% so với giai đoạn 2019-2024.

[21] Chỉ số sản xuất công nghiệp các năm 2020-2024 so với năm trước lần lượt tăng là: 3,3%; 4,7%; 7,4%; 1,3%; 8,4%.

xuất và phân phối điện tăng 9,5%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,5%, làm giảm 1,0 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

IIP năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,9%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 21,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,6%; dệt tăng 12,1%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất và sản xuất thiết bị điện cùng tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,4%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 1,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 10,9%; khai thác than cứng và than non giảm 5,5%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 5,1%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP các năm 2020-2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác than cứng và than non	4,6	8,8	4,9	-1,7	-5,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-11,3	-12,7	3,6	-5,9	-10,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	4,5	2,8	8,8	5,5	7,4
Sản xuất đồ uống	-5,1	-4,0	25,1	1,0	1,4
Dệt	-0,5	8,3	2,6	6,9	12,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-3,1	5,3	15,4	0,3	13,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	10,0	8,5	8,9	1,7	12,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6,7	-0,5	2,9	9,0	11,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4,7	2,4	-6,8	12,8	24,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,6	1,8	6,1	-3,7	0,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	12,0	9,6	6,7	-0,8	8,3
Sản xuất thiết bị điện	2,5	-2,0	6,5	4,6	11,9
Sản xuất xe có động cơ	-6,7	10,1	6,8	-3,0	21,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	6,0	-0,7	3,1	7,6	23,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-10,6	-10,1	9,8	4,8	-5,1

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 so với năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và

phân phối điện tăng cao[22]. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[23].

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP năm 2024 so với năm trước của một số địa phương

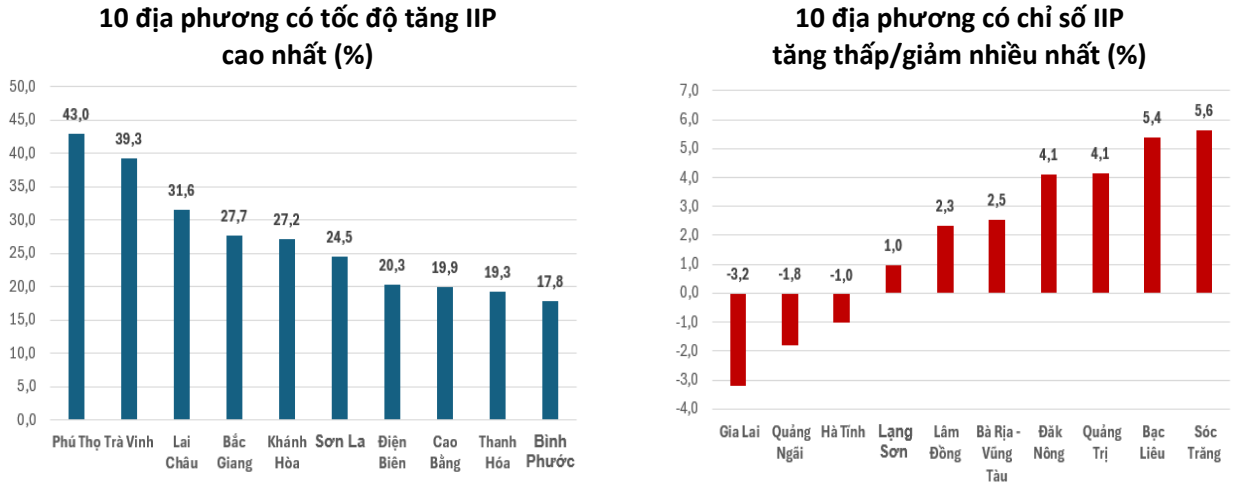

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2024 tăng cao so với năm trước: Ô tô tăng 27,0%; thép thanh, thép góc tăng 18,7%; tivi tăng 18,6%; vải dệt từ sợi tự nhiên và đường kính cùng tăng 16,7%; xăng dầu tăng 14,0%; thép cán tăng 13,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,0%; sữa bột tăng 10,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 15,4%; khí hóa lỏng LPG giảm 12,5%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,8%; than sạch giảm 5,6%; điện thoại di động giảm 4,2%; bia giảm 1,0%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024 giảm 5,1% so với tháng trước và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,3% so với năm 2023 (năm trước tăng 1,6%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2024 tăng 10,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 10,6% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,8%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2024 là 77,1% (năm 2023 là 88,0%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2024 tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp

---

[22] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2024 so với năm trước tăng cao: Phú Thọ tăng 44,7%; Lai Châu tăng 35,8%; Bắc Giang tăng 28,2%; Thanh Hóa tăng 19,6%; Trà Vinh tăng 7,5%; Điện Biên tăng 5,7%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 135,7%; Trà Vinh tăng 50,2%; Điện Biên tăng 49,5%; Cao Bằng tăng 47,7%; Sơn La tăng 32,3%; Lai Châu tăng 32,0%; Thanh Hóa tăng 15,6%.

[23] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2024 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Quảng Trị tăng 4,7%; Đắk Nông tăng 3,2%; Gia Lai tăng 2,1%; Hà Tĩnh giảm 5,4%; Quảng Ngãi giảm 1,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm 2024 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm: Bạc Liêu tăng 2,7%; Lâm Đồng giảm 3,5%; Quảng Ngãi và Gia Lai cùng giảm 6,0%; Lạng Sơn giảm 14,0%.

Nhà nước tăng 0,1% và tăng 0,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 1,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,9% và tăng 3,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,8% và tăng 3,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 0,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,1%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp[24]

Trong tháng Mười Hai, cả nước có gần 10,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là hơn 96,4 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký hơn 95,7 nghìn lao động, giảm 10,4% về số doanh nghiệp, giảm 30,4% về vốn đăng ký và tăng 6,2% về số lao động so với tháng 11/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 12,6% về số doanh nghiệp, giảm 22,8% về số vốn đăng ký và tăng 27,8% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 9,6 tỷ đồng, giảm 22,3% so với tháng trước và giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 8,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 14,8% so với tháng trước và tăng 38,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung năm 2024, cả nước có hơn 157,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 1.547,0 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 1.001,5 nghìn lao động, giảm 1,4% về số doanh nghiệp, giảm 1,8% về vốn đăng ký và giảm 5,4% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2024 đạt 9,8 tỷ đồng, giảm 0,4% so với năm 2023. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2024 là gần 2.025,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm 2023.

Bên cạnh đó, cả nước có gần 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 30,4% so với năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong năm 2024 lên hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,1% so với năm 2023. Bình quân một tháng có gần 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm 2024 có 1.622 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 8,4% so với năm trước; gần 36,8 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 3,4%; hơn 118,8 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 0,6%.

---

[24] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 02/01/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

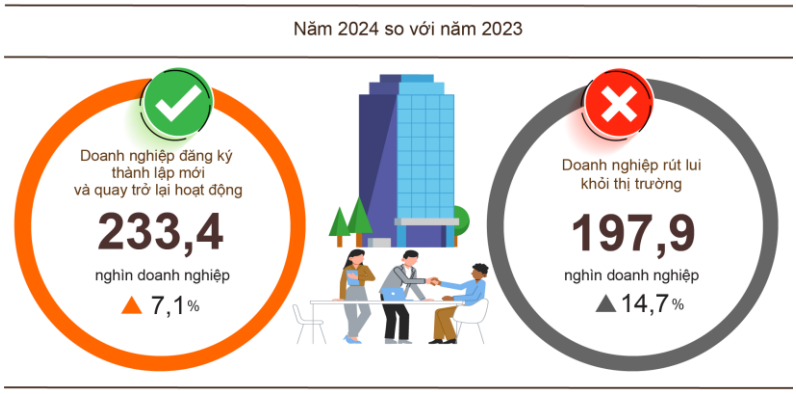

Trong tháng Mười Hai, có 4.187 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 1,3% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023; 19.886 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 163,4% và tăng 128,9%; có 2.345 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 22,8% và tăng 21,2%.

Tính chung năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 100,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,4% so với năm trước; gần 76,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 16,3%; hơn 21,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20,0%. Bình quân một tháng có gần 16,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	63.862	8.688	2,6	28,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	19.095	2.332	1,3	19,0
Xây dựng	15.800	1.442	-8,8	10,1
Kinh doanh bất động sản	4.580	1.290	-2,7	1,3
Vận tải kho bãi	8.487	829	6,8	17,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.822	992	-13,1	6,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.198	243	7,9	-15,3

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp[25] quý IV/2024 so với quý III/2024, có 77,3% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD quý IV/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2024 (28,6% tốt hơn và 48,7% giữ ổn định); 22,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn

[25] Để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý IV năm 2024, Tổng cục Thống kê tiến hành khảo sát 30.576 doanh nghiệp, bao gồm: 6.327 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; 6.393 doanh nghiệp ngành xây dựng; 17.856 doanh nghiệp ngành thương mại, dịch vụ, đại diện cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

hơn[26]. So với quý III/2024 tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn quý trước tăng 5,1%; giữ ổn định tăng 0,4% và khó khăn hơn giảm 5,5%.

Theo ngành kinh tế

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lạc quan nhất với 79,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (38,0% tốt lên và 41,8% giữ ổn định); 20,2% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn[27].

Ngành thương mại, dịch vụ có 77,6% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định (24,9% tốt hơn và 52,7% giữ ổn định); 22,4% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn[28].

Ngành xây dựng có 73,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định (29,9% tốt hơn và 43,8% giữ ổn định); 26,3% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn[29].

Theo loại hình kinh tế

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 78,5% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định (30,7% tốt hơn và 47,8% giữ ổn định); 22,7% đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp nhà nước có 77,8% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định (28,3% tốt hơn và 49,5% giữ ổn định); 22,2% đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 77,0% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định (28,3% tốt hơn và 48,7% giữ ổn định); 23,0% đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Chỉ số cân bằng chung[30] đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý IV/2024 so với quý III/2024 là 5,9% (28,6% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 22,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn)[31].

---

[26] Quý III/2024: 71,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (23,5% tốt lên và 48,3% giữ ổn định); 28,2% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

[27] Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024: 77,3% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý III/2024 so với quý II/2024 tốt hơn và giữ ổn định (34,7% tốt hơn và 42,6% giữ ổn định); 22,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

[28] Chỉ số tương ứng của ngành thương mại, dịch vụ quý III/2024: 71,8% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý III/2024 so với quý II/2024 tốt hơn và giữ ổn định (18,7% tốt hơn và 53,1% giữ ổn định); 28,2% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

[29] Chỉ số tương ứng của ngành xây dựng quý III/2024: 66,5% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt hơn và giữ ổn định (25,7% tốt lên và 40,8% giữ ổn định); 33,5% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

[30] Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp nhận định tăng trừ đi số phần trăm doanh nghiệp nhận định giảm.

[31] Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD quý II/2024 là -0,6% (25,9% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 26,5% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn). Quý III/2024: chỉ số cân bằng chung là -4,7% (23,5% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 28,2% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn).

Theo ngành kinh tế, chỉ số cân bằng[32] của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 17,8%; ngành xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ khó khăn hơn với chỉ số cân bằng lần lượt là 3,6% và 2,5%.

Hình 7. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý IV/2024 so với quý III/2024

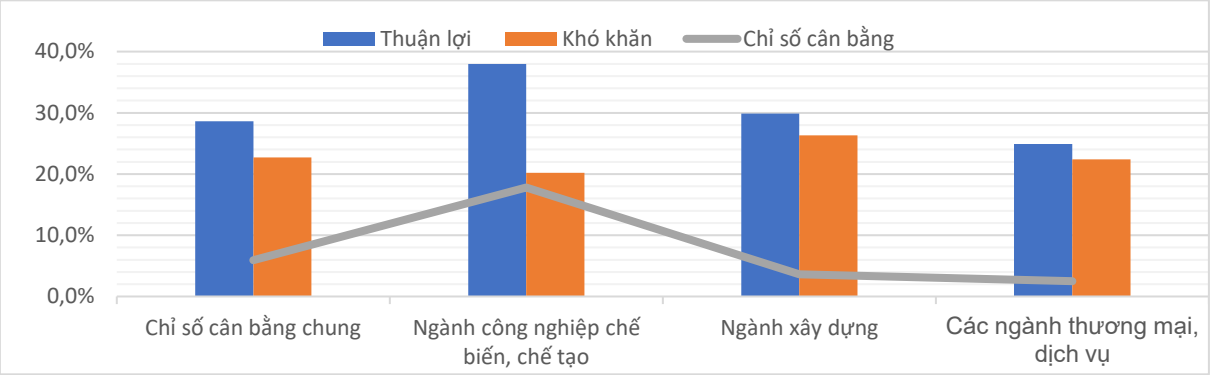

Theo loại hình kinh tế, chỉ số cân bằng[33] của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khả quan nhất với chỉ số cân bằng là 9,2%; tiếp đến doanh nghiệp Nhà nước là 6,1% và doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 5,3%.

Hình 8. Đánh giá của doanh nghiệp về các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh quý III/2024

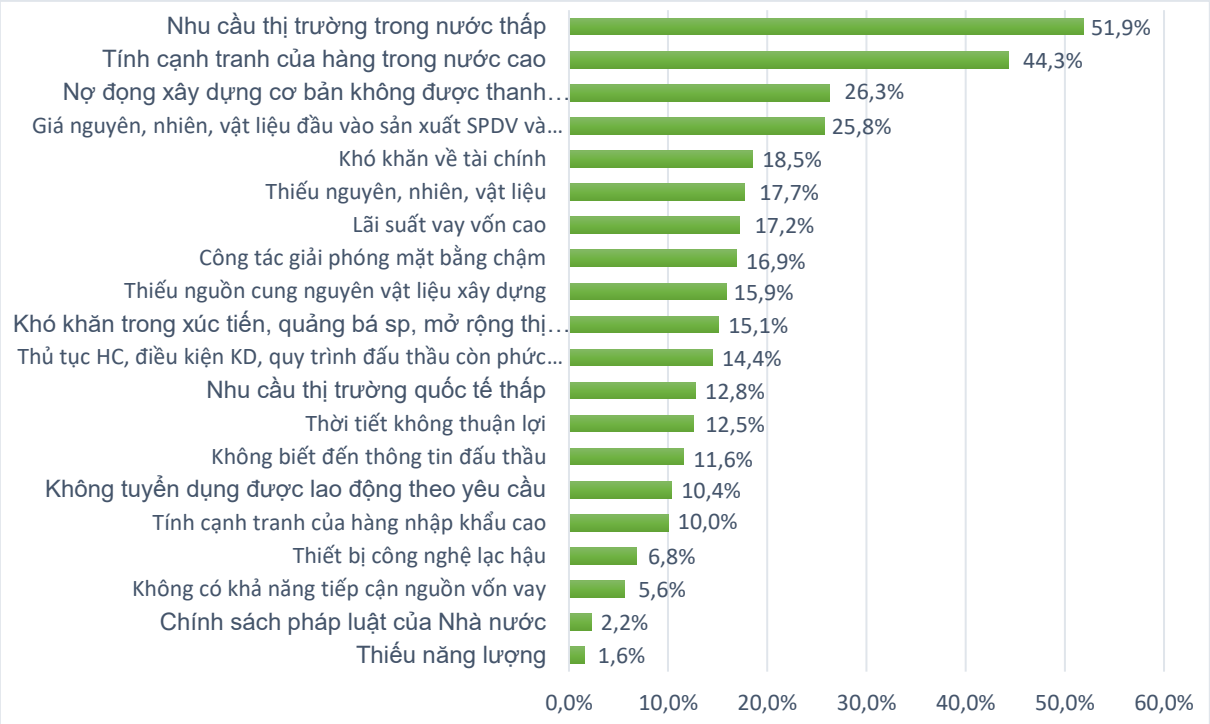

[32] Chỉ số cân bằng quý II/2024 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 16,4%; ngành xây dựng -4,3% và ngành thương mại, dịch vụ -5,2%. Lần lượt tương ứng quý III/2024 là 12,0%; -7,8% và -9,5%.

[33] Chỉ số cân bằng quý II/2024 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 7,4%; doanh nghiệp Nhà nước 0,2% và doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Quý III/2024 lần lượt là 3,6%; -3,6% và -6,1%.

c) Khoa học công nghệ

Năm 2024, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)[34], theo Báo cáo GII 2024 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam được xếp hạng 44/133 quốc gia, nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2023. Trong đó, đầu vào đổi mới sáng tạo tăng 4 bậc so với năm 2023, từ vị trí 57 lên 53; đầu ra đổi mới sáng tạo tăng 4 bậc so với 2023, từ vị trí 40 lên 36.

Xếp hạng chính phủ điện tử toàn cầu[35], theo Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử năm 2024 (E-Government Development Index - EGDI) của Liên hợp quốc, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 71/193 quốc gia, tăng 15 bậc so với năm 2022[36], đây là lần đầu tiên Việt Nam được xếp vào nhóm EGDI ở mức Rất cao và vươn lên vị trí xếp hạng cao nhất kể từ khi bắt đầu tham gia đánh giá EGDI của Liên hợp quốc năm 2003. Về giá trị, chỉ số EGDI của Việt Nam năm 2024 đạt 0,7709 điểm, là một trong những nước có EGDI ở mức Rất cao[37] (có 39,4% các quốc gia được xếp ở nhóm này) và cao hơn so với Chỉ số EGDI trung bình của thế giới (0,6382), của khu vực Châu Á (0,6990), cũng như của khu vực Đông Nam Á (0,6928). Trong bảng Chỉ số tham gia điện tử (EPI) năm 2024, Việt Nam đạt 0,6027, xếp thứ 72 trên thế giới, cao hơn mức trung bình của thế giới (gần 0,5).

Về dịch vụ công trực tuyến, trên cổng dịch vụ công quốc gia[38], tính đến ngày 30/12/2024, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.427 thủ tục; 2.645 dịch vụ công cho công dân, 2.409 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia khoảng 395,7 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia khoảng 61 triệu hồ sơ. Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông là 02 Bộ có số Dịch vụ công trực tuyến cao nhất *(số dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 264 và 227; số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến tương ứng là 264 và 217)*. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh Thanh Hóa và UBND tỉnh Hòa Bình là 02 tỉnh có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất *(số dịch vụ công trực tuyến ương ứng là 1.701 và 1.667; số thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến lần lượt là 1.700 và 1.648)*.

---

[34] https://baochinhphu.vn/viet-nam-tiep-tuc-thang-hang-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-102240926195157563.htm (truy cập ngày 04/01/2025).

[35] https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data/Country-Information/id/189-Viet-Nam (truy cập ngày 04/01/2025).

[36] EGDI khảo sát 2 năm 1 lần.

[37] EGDI được chia làm 04 mức (Rất cao: Chỉ số lớn hơn 0,75; Cao: Chỉ số từ 0,5 đến 0,75; Trung bình: Chỉ số từ 0,25 đến 0,5; Thấp: Nhỏ hơn 0,25).

[38] https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html (truy cập ngày 31/12/2024)

Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông[39], năm 2024 dịch vụ công trực tuyến đã đạt 45,0%, tăng 28,0% so với 2023. Hạ tầng số, thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh đạt 89,8%; tỷ lệ gia đình sử dụng internet cáp quang băng thông rộng đạt 82,9%.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các giải pháp đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng những tháng cuối năm đã góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2024 tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,0% so với năm trước, đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Mười Hai năm 2024 ước đạt 570,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.686,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với quý trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.290,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với quý trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 191,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 11,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 16,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% và tăng 11,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 188,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1% và tăng 8,2%.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Nghìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		Tốc độ tăng năm 2024 so với năm 2023 (%)
				Tháng 12 năm 2024	Quý IV năm 2024	
Tổng số	**570,7**	**1.686,1**	**6.391,0**	**9,3**	**9,3**	**9,0**
Bán lẻ hàng hóa	435,7	1.290,5	4.921,7	9,0	9,2	8,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	65,4	191,1	733,9	13,1	11,3	12,9
Du lịch lữ hành	5,3	16,4	62,5	9,9	11,3	16,0
Dịch vụ khác	64,3	188,1	672,9	7,9	8,2	9,0

Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.391,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,0% so với năm trước (năm 2023 tăng 9,4%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,9% (năm 2023 tăng 6,8%). So với

[39] https://baochinhphu.vn/hop-nhat-bo-tttt-va-bo-khcn-de-cong-huong-nguon-luc-tao-nen-suc-manh-moi-102241229145832768.htm (truy cập ngày 04/01/2025)

năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng 29,4%, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 31,5% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 39,8%.

Hình 9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành các năm 2020-2024

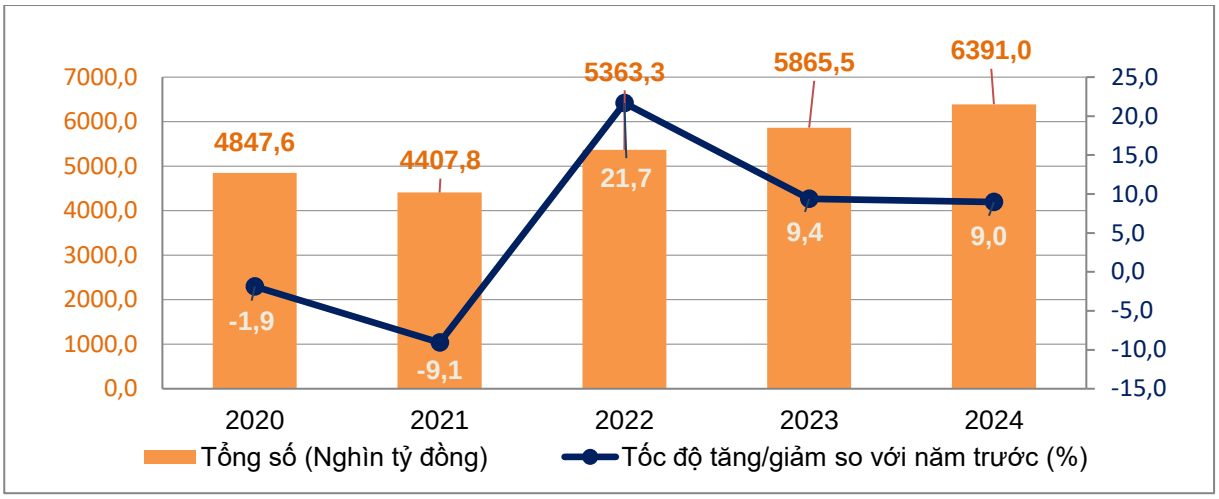

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2024 ước đạt 4.921,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,0% tổng mức và tăng 8,3% so với năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,6%; may mặc tăng 8,4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 8,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 6,0%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2024 so với năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 9,7%; Hải Phòng tăng 9,6%; Cần Thơ tăng 7,8%; Đà Nẵng tăng 7,2%; Hà Nội tăng 6,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2024 ước đạt 733,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 12,9% so với năm trước. Doanh thu năm 2024 so với năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 16,7%; Cần Thơ tăng 13,7%; Hà Nội tăng 11,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,5%; Bình Dương tăng 9,8%.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2024 ước đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 16,0% so với năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh xúc tiến du lịch, tăng cường thu hút khách trong nước và quốc tế. Doanh thu năm 2024 của một số địa phương so với năm trước như sau: Cần Thơ tăng 33,7%; Quảng Ninh tăng 21,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 18,7%; Khánh Hòa tăng 16,5%; Bình Dương tăng 15,7%; Hà Nội tăng 12,4%.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2024 ước đạt 672,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 9,0% so với năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm năm 2024 so với năm trước của một số địa phương như sau: Điện Biên tăng 17,8%; Đồng Nai tăng 15,4%; Nam Định tăng 13,5%; Cần Thơ tăng 12,0%; Hải Dương tăng 9,2%; Hà Nội tăng 8,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,9%; Hưng Yên giảm 9,4%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tăng trưởng cao trong những tháng cuối năm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu. Quý IV/2024, vận tải hành khách tăng 9,2% về vận chuyển và tăng 10,7% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hoá tăng 12,8% về vận chuyển và tăng 13,4% về luân chuyển. Tính chung năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 8,3% và luân chuyển tăng 11,6% so với năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,0% và luân chuyển tăng 11,8%.

Vận tải hành khách tháng Mười Hai ước đạt 475,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,2% so với tháng trước và luân chuyển 24,7 tỷ lượt khách.km, tăng 4,8%; quý IV/2024 ước đạt 1.388,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 71,4 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%.

Tính chung năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 5.067,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,3% so với năm trước và luân chuyển đạt 275,4 tỷ lượt khách.km, tăng 11,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 5.048,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,3% so với năm trước và 220,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 10,1%; vận tải ngoài nước ước đạt 18,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,9% và 55,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 18,0%. Vận tải hành khách năm 2024 đã phục hồi và tăng 0,2% về vận chuyển; tăng 11,3% về luân chuyển so với mức sản lượng năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19.

Biểu 5. Vận tải hành khách năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**5.067,6**	**275,4**	**8,3**	**11,6**
Đường sắt	7,1	2,7	16,0	21,5
Đường biển	11,7	0,8	5,9	11,7
Đường thủy nội địa	351,0	8,1	10,4	16,8
Đường bộ	4.645,9	175,5	8,3	12,6
Hàng không	51,9	88,3	-6,9	8,9

Vận tải hàng hóa tháng Mười Hai ước đạt 252,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,4% so với tháng trước và luân chuyển 51,5 tỷ tấn.km, tăng 3,7%; quý IV/2024 ước đạt 740,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 149,6 tỷ tấn.km, tăng 13,4%.

Tính chung năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 2.670,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,0% so với năm trước và luân chuyển 545,1 tỷ tấn.km, tăng 11,8%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.621,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,1% và 336,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 10,2%; vận tải ngoài nước ước đạt 48,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 5,5% và 208,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,4%.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường năm 2024 có tốc độ tăng tích cực so với năm trước do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu tăng cao.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**2.670,6**	**545,1**	**14,0**	**11,8**
Đường sắt	5,1	3,9	9,5	4,6
Đường biển	132,4	274,8	15,0	10,5
Đường thủy nội địa	527,6	120,7	10,8	11,2
Đường bộ	2.005,1	136,1	14,8	14,8
Hàng không	0,4	9,6	35,3	15,5

c) Viễn thông

Năm 2024 đánh dấu bước tiến quan trọng trong phát triển lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam. Sau hơn 30 năm hoạt động, từ ngày 16/10/2024, mạng 2G đã "tắt sóng" để nhường chỗ cho các công nghệ mới. Cũng từ tháng 10, các nhà mạng lớn đã chính thức triển khai mạng 5G thương mại tại Việt Nam, mang đến tốc độ truyền tải dữ liệu vượt trội hơn. Công nghệ 5G không chỉ là bước nhảy vọt trong ngành viễn thông mà còn là động lực chiến lược thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện tại Việt Nam.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý IV/2024 ước đạt 89,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 355,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,0% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng gần 4,0%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2024 ước đạt 120,7 triệu thuê bao, giảm 4,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 118,4 triệu thuê bao, giảm 4,6% do các nhà mạng dừng cung cấp dịch vụ đối với các thuê bao 2G trên toàn quốc và ngành Thông tin và Truyền thông tăng cường quản lý thuê bao di động trả trước, kiểm soát, hạn chế tối đa, tiến tới xóa bỏ SIM rác nên số lượng thuê bao di động đăng ký mới giảm đáng kể. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối năm ước đạt 23,9 triệu thuê bao, tăng 5,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy cập qua hệ thống cáp quang (FTTH) có xu hướng tăng nhanh và thuê bao qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh[40]

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao trong năm 2024.

Trong tháng 12/2024[41], khách quốc tế đến nước ta đạt 1,75 triệu lượt người, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 17,6 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm trước và bằng 97,6% năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 14,8 triệu lượt người, chiếm 84,4% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 35,6% so với năm trước; bằng đường bộ đạt gần 2,5 triệu lượt người, chiếm 14,2% và tăng 63,3%; bằng đường biển đạt gần 248,1 nghìn lượt người, chiếm 1,4% và tăng 96,7%.

Hình 10. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ

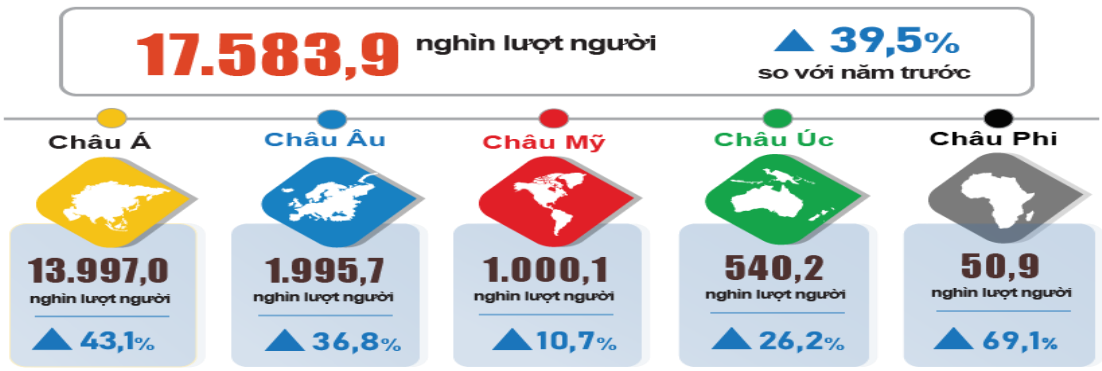

Số lượt người Việt Nam xuất cảnh[42] trong quý IV/2024 là 1,2 triệu lượt người, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, số lượt người Việt Nam xuất cảnh là 5,3 triệu lượt người, tăng 5,5% so với năm 2023.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Năm 2024, Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thị trường bảo hiểm dần phục hồi và phát triển theo định hướng, mục tiêu đề ra. Thị trường chứng khoán hoạt động ổn định, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 20,6% so với cuối năm 2023.

Tính đến thời điểm 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 10,34%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,06% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,19%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,82% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,48%).

---

[40] Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 27/12/2024.

[41] Kỳ báo cáo từ ngày 26/11/2024-25/12/2024.

[42] Là công dân Việt Nam xuất cảnh qua cửa khẩu của Việt Nam.

Năm 2024, NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay, nhờ đó mặt bằng lãi suất cho vay đối với các giao dịch phát sinh mới của các ngân hàng thương mại (NHTM) có xu hướng giảm trong năm 2024[43] góp phần kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của NHTM đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2024 về cơ bản ổn định nhờ việc điều hành tỷ giá của NHNN phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 31/12/2024, tỷ giá trung tâm VND/USD ở mức 24.355 đồng, tăng 1,97% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về tín dụng chính sách, năm 2024 tổng số vốn giải ngân các Chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 119,5 nghìn tỷ đồng với hơn 2,3 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn. Tổng dư nợ tín dụng chính sách xã hội đến hết ngày 31/12/2024 đạt trên 367,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm 2023 với gần 6,9 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ.

Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2024 ước tính tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ giảm 1,1%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 2,8%. Tính chung năm 2024, doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm ước đạt 227,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,25% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ ước đạt 149,2 nghìn tỷ đồng, giảm 5,0%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 78,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%.

Tính đến hết năm 2024, chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2023, trong đó chi trả của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 22,5 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3%; doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ước đạt 71,4 nghìn tỷ đồng, tăng 25,0%. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước tăng 13,1% so với năm 2023; tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới tăng 8,3%; tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 10,8%.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 31/12/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.266,78 điểm, tăng 1,3% so với cuối tháng trước và tăng 12,1% so với cuối năm trước. Mức vốn hóa thị trường ước đạt 7.158,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6% so với cuối năm 2023; giá trị giao dịch bình quân đạt 21.008 tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với bình quân năm 2023.

Tính đến cuối tháng 11/2024, thị trường cổ phiếu có 725 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 886 mã cổ phiếu đăng ký giao dịch với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt 2.290 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cuối năm 2023.

---

[43] Đến 30/11/2024, mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục giảm 0,44%/năm so với cuối năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng 12/2024 đạt 15.253 tỷ đồng/phiên, tăng 9,5% so với bình quân tháng trước. Tính chung năm 2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.

Đến cuối tháng 11/2024, thị trường trái phiếu có 466 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt gần 2.304 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với bình quân năm 2023.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng 12/2024 đạt 166.829 hợp đồng/phiên, giảm 26,7% so với bình quân tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 34.827,2 nghìn chứng quyền/phiên, giảm 2,4% và giá trị giao dịch bình quân đạt 28,8 tỷ đồng/phiên, tăng 13,7%. Tính chung năm 2024, thị trường chứng khoán phái sinh có khối lượng giao dịch bình quân đạt 211.346 hợp đồng/phiên, giảm 10,2% so với bình quân năm 2023; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 49.556,5 nghìn chứng quyền/phiên, tăng 51,3% và giá trị giao dịch bình quân đạt 42,0 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2023, cao hơn so với mức tăng 6,6% của năm trước đã phản ánh sự phục hồi tích cực của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.274,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 354,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 726,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 193,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%.

Hình 11. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2020-2024 (Nghìn tỷ đồng)

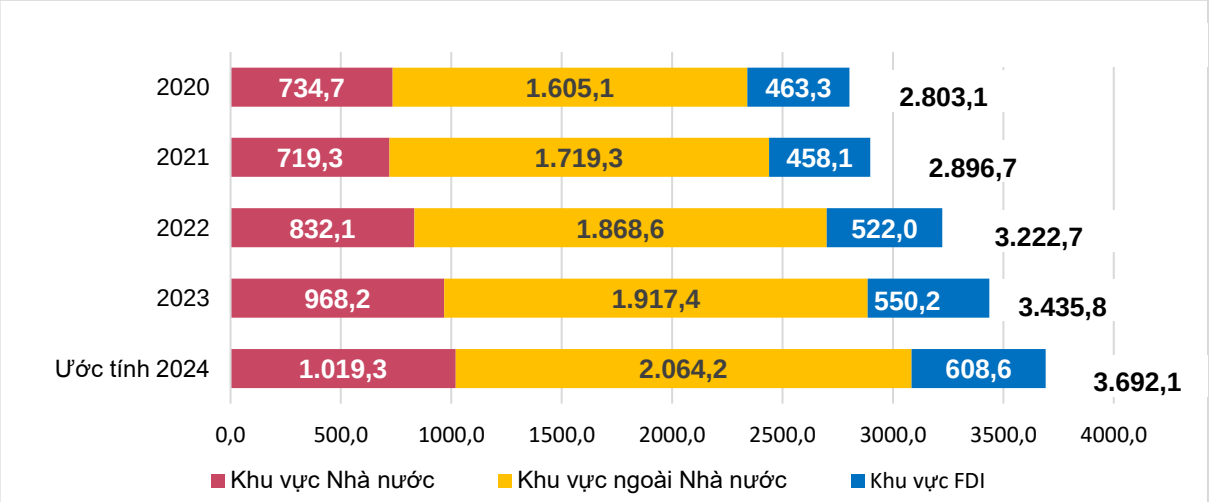

Ước tính năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 1.019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn và tăng 5,3%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9% và tăng 7,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5% và tăng 10,6%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% so với năm trước[44]. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 112,8 nghìn tỷ đồng, bằng 87,1% kế hoạch năm và giảm 0,4% so với năm trước; vốn địa phương đạt 548,5 nghìn tỷ đồng, bằng 84,1% và tăng 4,1%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 370,2 nghìn tỷ đồng, bằng 80,3% và tăng 2,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 154,5 nghìn tỷ đồng, bằng 92,0% và tăng 8,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 23,8 nghìn tỷ đồng, bằng 104,3% và tăng 0,1%.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm giai đoạn 2020-2024 (%)

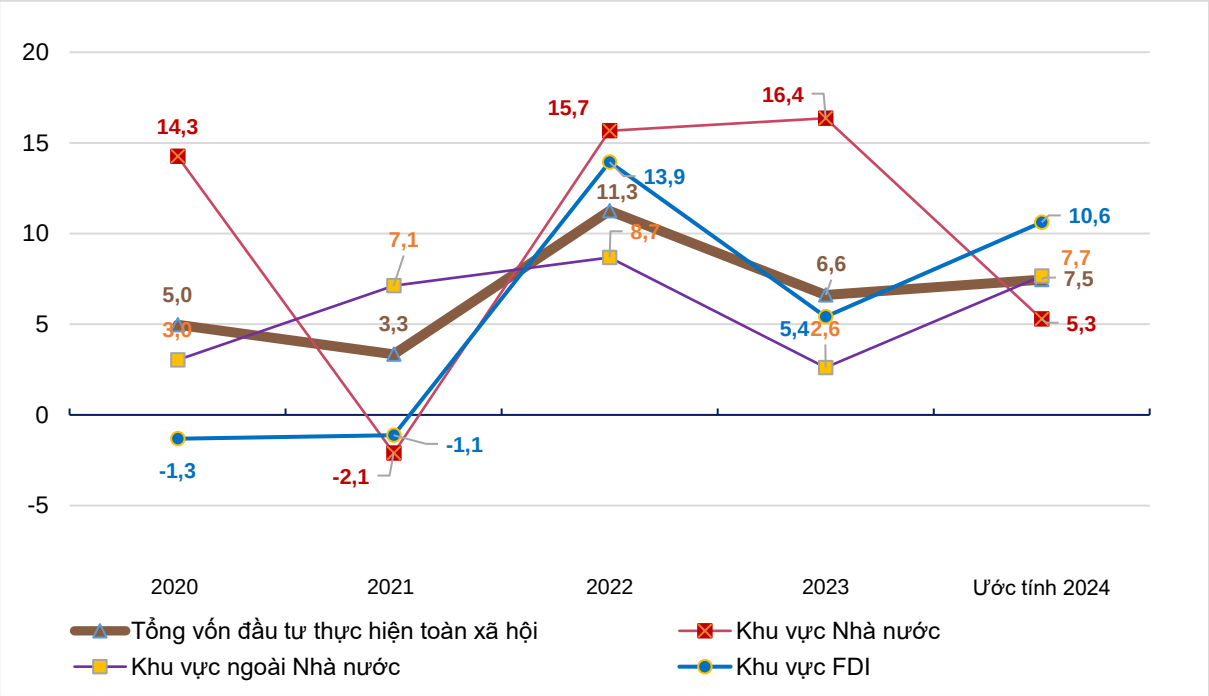

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[45] tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước.

[44] Năm 2023 đạt 640,1 nghìn tỷ đồng, bằng 87,3% kế hoạch năm và tăng 24,0% so với năm trước.
[45] Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 01/01/2025.

Hình 13. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam các năm 2020-2024 (Tỷ USD)[46]

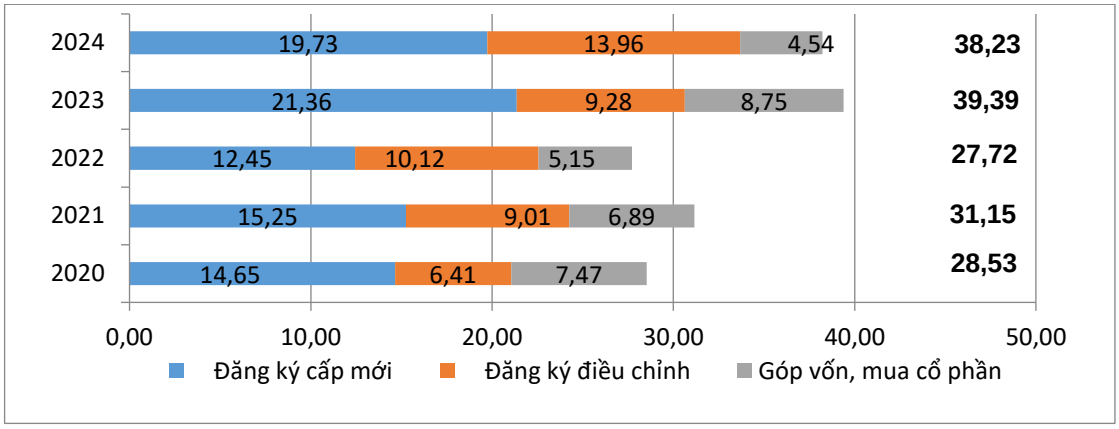

- Vốn đăng ký cấp mới có 3.375 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 19,73 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 7,6% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 13,44 tỷ USD, chiếm 68,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,72 tỷ USD, chiếm 18,8%; các ngành còn lại đạt 2,57 tỷ USD, chiếm 13,1%.

Trong số 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 6,26 tỷ USD, chiếm 31,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2,89 tỷ USD, chiếm 14,6%; Trung Quốc 2,84 tỷ USD, chiếm 14,4%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 2,17 tỷ USD, chiếm 11,0%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.539 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 13,96 tỷ USD, tăng 50,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 24,68 tỷ USD, chiếm 73,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,09 tỷ USD, chiếm 15,1%; các ngành còn lại đạt 3,91 tỷ USD, chiếm 11,6%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.502 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,54 tỷ USD, giảm 48,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1.397 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,2 tỷ USD; 2.105 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,34 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,22 tỷ USD, chiếm 26,8% giá trị góp vốn; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 896,6 triệu USD, chiếm 19,8%; các ngành còn lại 2,42 tỷ USD, chiếm 53,4%.

[46] Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/12 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 31/12

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20,62 tỷ USD, chiếm 81,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,84 tỷ USD, chiếm 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,07 tỷ USD, chiếm 4,2%.

Hình 14. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2020-2024[47] (Tỷ USD)

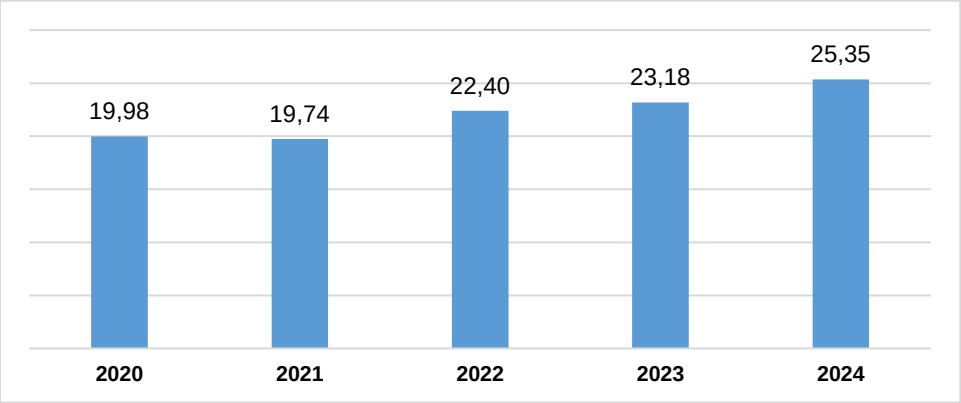

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2024 có 164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 603,7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 61,1 triệu USD, giảm 55,8%.

Tính chung năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 664,8 triệu USD, tăng 57,7% so với năm trước. Trong đó: Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ đạt 200,5 triệu USD, chiếm 30,2% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 139,6 triệu USD, chiếm 21,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí đạt 94,6 triệu USD, chiếm 14,2%; vận tải kho bãi đạt 70,2 triệu USD, chiếm 10,6%; khai khoáng đạt 60,7 triệu USD, chiếm 9,1%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 41,2 triệu USD, chiếm 6,2%; xây dựng đạt 10,5 triệu USD, chiếm 1,6%. Trong năm 2024, có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 191,2 triệu USD, chiếm 28,8% tổng vốn đầu tư; In-đô-nê-xi-a 137,7 triệu USD, chiếm 20,7%; Ấn Độ 90,1 triệu USD, chiếm 13,6%; Hoa Kỳ 71,7 triệu USD, chiếm 10,8%; Hà Lan 54,6 triệu USD, chiếm 8,2%; Phi-li-pin 32,1 triệu USD, chiếm 4,8%; Gi-ra-ta 29,4 triệu USD, chiếm 4,4%; Cam-pu-chia 27,8 triệu USD, chiếm 4,2%; Vương quốc Anh 20,4 triệu USD, chiếm 3,1%.

[47] Các năm 2020-2022 tính đến hết 20/12 hàng năm, năm 2023 và năm 2024 tính đến hết 31/12.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước[48]

Thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tăng 16,2% so với năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 5,7% so với năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 15. Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt 206,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, bằng 119,8% dự toán năm và tăng 16,2% so với năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 12/2024 ước đạt 183,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 1.706,4 nghìn tỷ đồng, bằng 118,1% dự toán năm và tăng 16,0% so với năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 12/2024 ước đạt 6,2 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 58,6 nghìn tỷ đồng, bằng 127,5% dự toán năm và giảm 5,4% so với năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 12/2024 ước đạt 16,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 271,3 nghìn tỷ đồng, bằng 133,0% dự toán năm và tăng 24,1% so với năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 12/2024 ước đạt 283,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2024 ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán năm và tăng 5,7% so với năm trước. Trong đó, chi thường xuyên năm 2024 ước đạt 1.190,7 nghìn tỷ đồng, bằng 94,5% dự toán năm và tăng 12,5% so với năm trước; chi đầu tư phát triển ước đạt 529,1 nghìn tỷ đồng, bằng 78,1% và giảm 8,7%; chi trả nợ lãi 108,3 nghìn tỷ đồng, bằng 97,0% và tăng 20,2%.

[48] Theo Báo cáo ngày 03/01/2025 của Bộ Tài chính.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ[49]

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[50]

Trong tháng Mười Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 70,53 tỷ USD, tăng 6,2% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,3%; nhập khẩu tăng 16,7%[51]*. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD.*

Hình 16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024

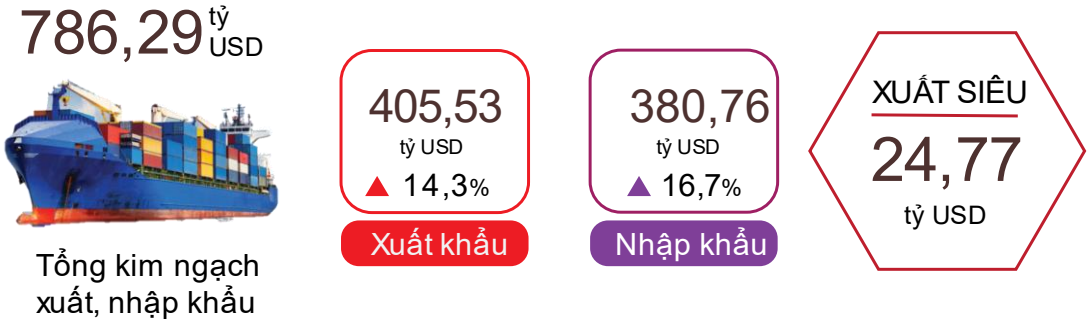

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2024 đạt 33,73 tỷ USD[52].

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,53 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,68 tỷ USD, tăng 8,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 24,85 tỷ USD, tăng 4,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 12,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 17,6%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 10,9%.

Trong quý IV/2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 105,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,5% so với quý III năm 2024.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 114,59 tỷ USD, tăng 19,8%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 290,94 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

Trong năm 2024 có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,0%).

---

[49] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

[50] Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 03/01/2025.

[51] Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 đạt 681,1 tỷ USD, giảm 6,9% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 354,7 tỷ USD, giảm 4,6%; nhập khẩu đạt 326,4 tỷ USD, giảm 9,2%.

[52] Không thay đổi so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/12/2024.

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	72.584	26,6
Điện thoại các loại và linh kiện	53.892	2,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	52.192	21,0
Hàng dệt, may	37.037	11,2
Giày dép	22.872	13,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.282	20,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	15.067	6,4
Thủy sản	10.040	11,9

Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024

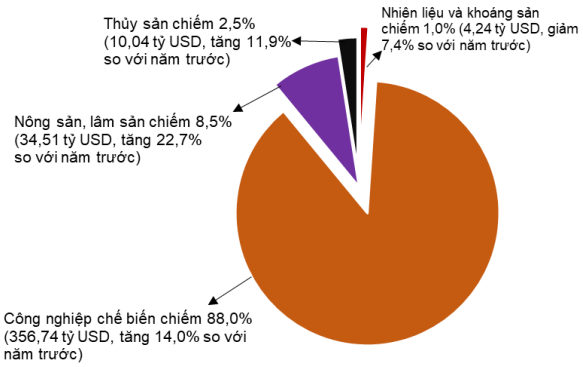

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024, sơ bộ nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 4,24 tỷ USD, chiếm 1,0%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 356,74 tỷ USD, chiếm 88,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 34,51 tỷ USD, chiếm 8,5%; nhóm hàng thủy sản đạt 10,04 tỷ USD, chiếm 2,5%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2024 đạt 32,67 tỷ USD[53].

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,01 tỷ USD, tăng 7,2% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14,0 tỷ USD, tăng 13,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,01 tỷ USD, tăng 3,5%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai tăng 19,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 27,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,2%.

Trong quý IV/2024, kim ngạch nhập khẩu đạt 101,9 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,2% so với quý III năm 2024.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 140,11 tỷ USD, tăng 19,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 240,65 tỷ USD, tăng 15,1%.

[53] Không thay đổi so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/12/2024.

Trong năm 2024 có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 54,0%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu năm 2024

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	107.053	21,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	48.888	17,6
Vải	14.905	14,5
Sắt thép	12.583	20,6
Chất dẻo	11.780	20,7
Điện thoại các loại và linh kiện	10.404	18,9

Hình 18. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024

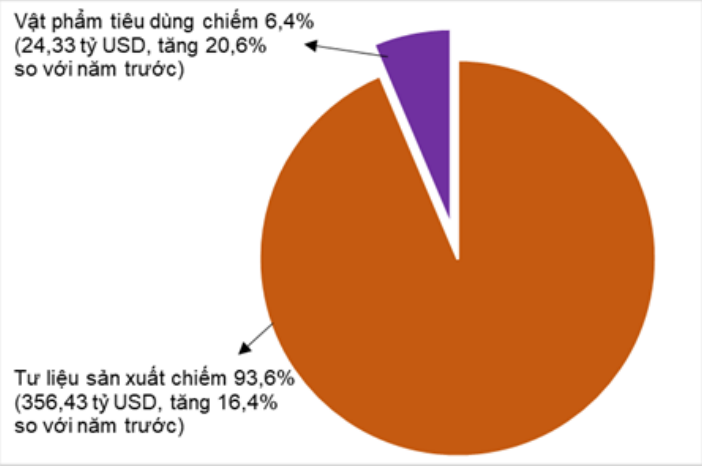

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024, sơ bộ nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,4%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 24,33 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD. Trong năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 104,6 tỷ USD tăng 25,6% so với năm trước; xuất siêu sang EU 35,4 tỷ USD, tăng 23,2%; xuất siêu sang Nhật Bản 3,2 tỷ USD, tăng 91,9%; nhập siêu từ Trung Quốc 83,7 tỷ USD, tăng 69,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 30,7 tỷ USD, tăng 5,9%; nhập siêu từ ASEAN 9,9 tỷ USD, tăng 18,9%.

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Mười Một xuất siêu 1,06 tỷ USD[54]; mười một tháng xuất siêu 24,25 tỷ USD; tháng Mười Hai xuất siêu 0,52 tỷ USD. Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (năm trước xuất siêu 28,4 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 50,29 tỷ USD.

[54] Kỳ báo cáo tháng Mười Một sơ bộ xuất siêu 1,06 tỷ USD.

Hình 19. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2024

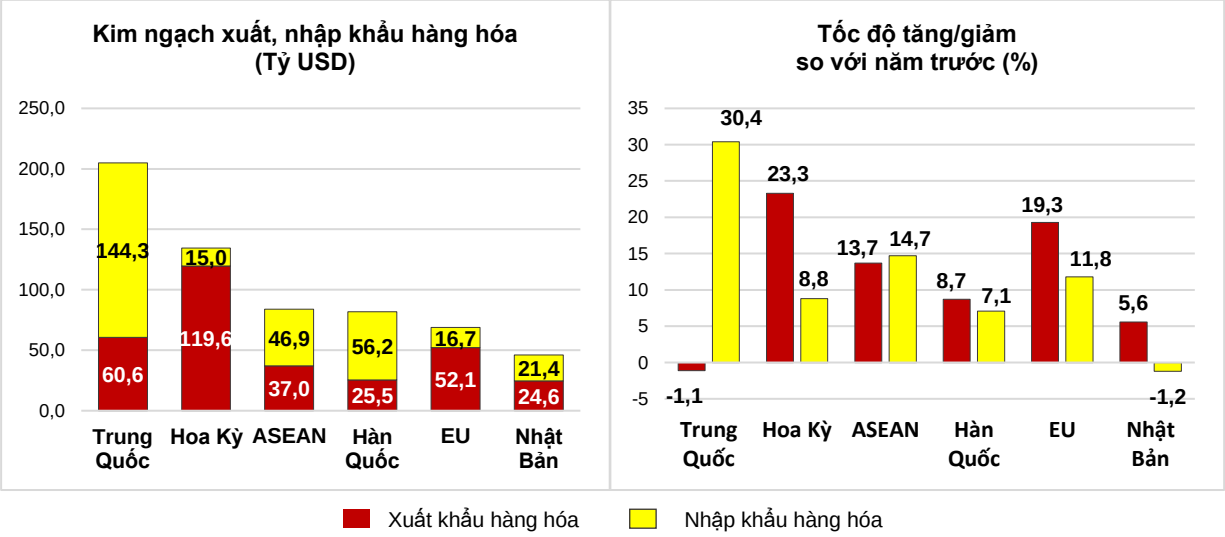

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý IV/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 6,56 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,5% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 9,57 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 25,9% so với quý trước.

Tính chung cả năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 23,85 tỷ USD, tăng 17,7% so với năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 12,19 tỷ USD (chiếm 51,1% tổng kim ngạch), tăng 33,1%; dịch vụ vận tải đạt 6,52 tỷ USD (chiếm 27,3%), tăng 5,2%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ cả năm 2024 ước đạt 36,19 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 12,07 tỷ USD), tăng 24,4% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 14,6 tỷ USD (chiếm 40,3% tổng kim ngạch), tăng 16,0%; dịch vụ du lịch đạt 12,57 tỷ USD (chiếm 34,7%), tăng 60,6%.

Cán cân thương mại dịch vụ năm 2024 nhập siêu 12,34 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Mười Hai tăng 2,94%.

CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023. Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 12/2024 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 20. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12/2024 so với tháng trước

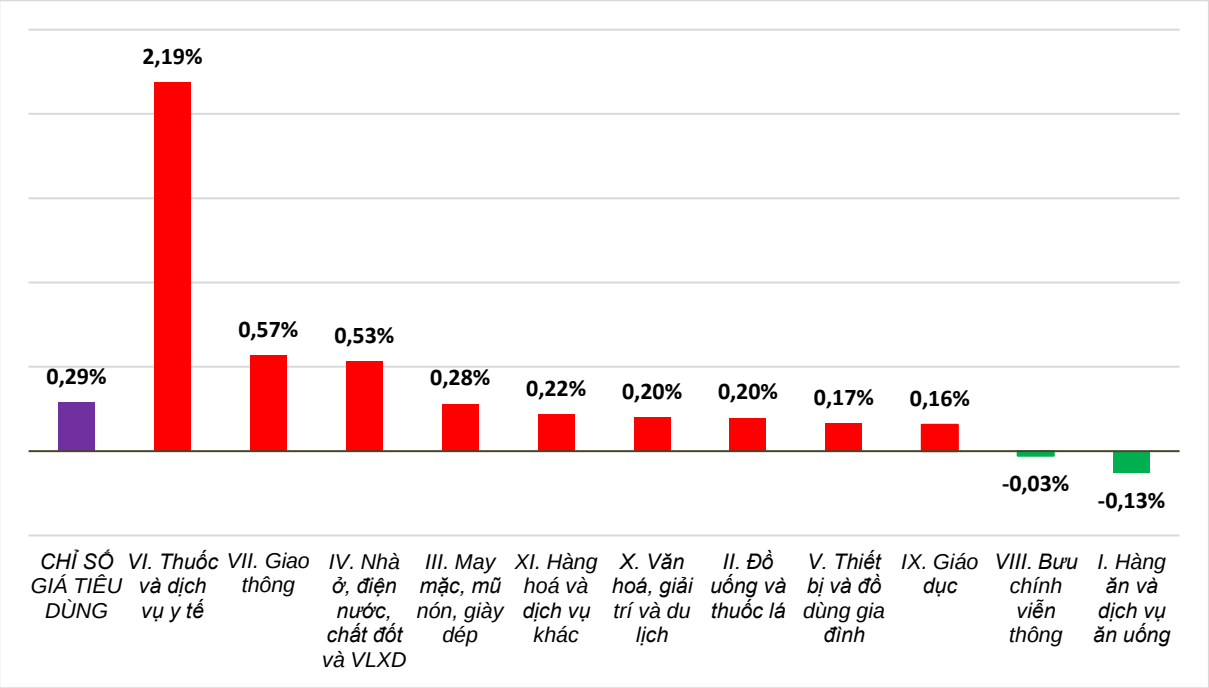

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 2,19%, trong đó chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 2,84% do một số địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng. Bên cạnh đó, thời tiết chuyển sang mùa đông, nhiệt độ chênh lệch nhiều giữa ban ngày và ban đêm nên bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng, nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt tăng 0,27%; hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết tăng 0,23%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,15%; thuốc tim mạch tăng 0,13%; thuốc vitamin và khoáng chất và thuốc chống dị ứng tăng 0,12%.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,57%, chủ yếu do: Nhu cầu của người dân di chuyển tăng vào dịp cuối năm làm cho giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 4,03%; vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 2,06%; vận tải hành khách bằng taxi tăng 1,24%; vận tải hành khách bằng xe buýt tăng 0,16%; vận tải hành khách đường bộ tăng 0,11%; vận tải hành khách bằng đường thủy tăng 0,09%. Giá xăng tăng 1,21%; giá dầu mỡ nhờn tăng 0,16% theo các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,3%; dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,11%; giá phương tiện đi lại tăng 0,14%, trong đó giá xe máy tăng 0,23%; xe đạp tăng 0,17%; xe ô tô mới tăng 0,08%; giá phụ tùng tăng 0,11%, trong đó giá lốp, săm xe máy tăng 0,16%; lốp, săm xe đạp tăng 0,14%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,13%. Riêng giá dầu diezen giảm 0,07% do các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,53%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá thuê nhà tăng 0,76% do nhu cầu thuê chung cư, nhà trọ tăng, bên cạnh đó giá bất động sản tăng cao trong thời gian qua

làm cho giá thuê nhà tăng; giá điện sinh hoạt tăng 0,75% do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,44%; giá dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 0,12% do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,11% do giá xi măng, giá thép tăng theo nhu cầu tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, giá nước sinh hoạt giảm 0,03% do thời tiết vào mùa đông nên nhu cầu tiêu dùng giảm; giá dầu hỏa giảm 0,98% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,28% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu và nhu cầu mua sắm tăng vào dịp cuối năm. Trong đó, giá may mặc khác tăng 0,44%; quần áo may sẵn tăng 0,39%; dịch vụ may mặc tăng 0,29%; vải các loại tăng 0,26%; dịch vụ giày, dép tăng 0,2%; mũ nón tăng 0,17%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,22%, trong đó, giá dịch vụ về hỉ tăng 0,53% do nhu cầu tăng cao vào dịp cuối năm; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,6%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,43%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,33%; cắt tóc gội đầu tăng 0,47%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,2%, tập trung chủ yếu ở những mặt hàng như du lịch trong nước tăng 1,23%; phí truyền hình và internet tăng 0,23%; du lịch nước ngoài tăng 0,22%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,21%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,2%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Giáng sinh và chuẩn bị cho dịp Tết sắp tới. Cụ thể: Giá nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,49%; nước quả ép tăng 0,11%; nước khoáng tăng 0,04%; rượu các loại tăng 0,29%; thuốc hút tăng 0,28%; bia các loại tăng 0,14%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,17% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa cưới và thời tiết chuyển sang mùa đông. Trong đó, giá bếp đun không dùng điện, ga tăng 1,4%; giá dịch vụ trong gia đình tăng 0,79%; bàn là điện tăng 0,48%; đồ nhựa và cao su tăng 0,47%; thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,31%; tủ lạnh tăng 0,29%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,22%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,21%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,2%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,17%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,14%; đèn điện thắp sáng tăng 0,13%; đồ điện khác tăng 0,1%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,16%, trong đó giá dịch vụ giáo dục đại học tăng 0,52% do một số trường đại học tăng học phí. Ngoài ra, giá sản phẩm từ giấy tăng 0,12%; giá bút viết tăng 0,38%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,03%, trong đó, giá máy điện thoại cố định và máy điện thoại di động thông thường cùng giảm 0,05%; giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,62%; giá sửa chữa điện thoại giảm 0,07%; phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,05%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,13%, trong đó, chỉ số giá nhóm

thực phẩm giảm 0,3%[55]; ngược lại, nhóm lương thực tăng 0,26%[56]; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,14%[57].

CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Hàng hóa và dịch khác tăng 6,97%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,29%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,81%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,15%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,33%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,20%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,14%; bưu chính, viễn thông giảm 0,52%; giáo dục giảm 0,81%; giao thông giảm 2,49%.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, dưới mức mục tiêu Quốc hội đề ra, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 12,19%, tác động làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 15,93% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm; nhóm thực phẩm tăng 2,7%, làm CPI chung tăng 0,58 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,99% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,68% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm; chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,6% do nhu cầu thuê nhà tăng, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt năm 2024 tăng 8,33% so với năm trước.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, tác động làm CPI chung tăng 0,39 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,37% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số địa phương đã tăng mức học phí, tác động làm CPI chung tăng 0,33 điểm phần trăm.

---

[55] Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 3,66%; giá trứng các loại giảm 0,68%; giá quả tươi chế biến giảm 0,48%; giá thịt chế biến khác giảm 0,28%; thịt gia súc đông lạnh giảm 0,05%; giá sữa, bơ, phô mai giảm 0,04%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá tăng so với tháng trước: Giá thủy sản tươi sống tăng 0,66%; giá đường mật tăng 0,34%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,26%; đồ gia vị tăng 0,16%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,11%; giá thịt gia cầm tăng 0,12%.

[56] Giá gạo trong nước tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm và ảnh hưởng của mưa bão nên sản lượng lúa giảm, theo đó, chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,39% (Gạo nếp tăng 0,72%; gạo tẻ ngon tăng 0,42%; gạo tẻ thường tăng 0,37%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tăng giá như giá ngũ cốc ăn liền tăng 0,39%; ngũ cốc khác và bánh mì cùng tăng 0,24%; miến tăng 0,18%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,15%; bột ngô tăng 0,27% và bột mỳ tăng 0,11%.

[57] Giá đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,27%; giá uống ngoài gia đình tăng 0,21%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,11%.

(v) Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,76%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm.

Yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2024 là: Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông năm 2024 giảm 1,02% so với năm 2023 do giá điện thoại thế hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với dòng điện thoại thông minh.

Lạm phát cơ bản[58] tháng 12/2024 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 31/12/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.659,6 USD/ounce, giảm 0,62% so với tháng 11/2024 do chịu áp lực từ đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ đều tăng. Trong tháng 12/2024, mặc dù Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giảm lãi suất 0,25% nhưng tín hiệu thận trọng về lộ trình giảm lãi suất trong năm 2025 đã tác động tiêu cực đến giá vàng, làm giá vàng hạ xuống mức thấp nhất kể từ giữa tháng 11/2024. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 1,38% so với tháng trước; tăng 31,07% so với cùng kỳ năm trước; bình quân cả năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 28,64%.

Tính đến ngày 31/12/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 106,98 điểm, tăng 1,46% so với tháng trước do lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm đạt mức cao, làm đồng đô la Mỹ hấp dẫn hơn với nhà đầu tư. Cùng với đó, chính sách tiền tệ của FED duy trì lãi suất cao và nhu cầu ngoại tệ tăng mạnh vào cuối năm đã góp phần làm tăng giá trị đồng đô la Mỹ. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.488 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 4,91%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Năm 2024, thị trường hàng hóa toàn cầu chịu ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thế giới. Xung đột leo thang ở Nga - U-crai-na, Trung Đông; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt; bảo hộ thương mại và rào cản thương mại có xu hướng gia tăng khiến cho tình trạng phân mảnh của nền kinh tế toàn cầu diễn ra ngày càng nghiêm trọng, kinh tế thế giới đan xen sáng tối. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì

[58] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân và phục vụ xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV và năm 2024 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, riêng chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

Hình 21. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất so với năm trước các năm 2020-2024 (%)

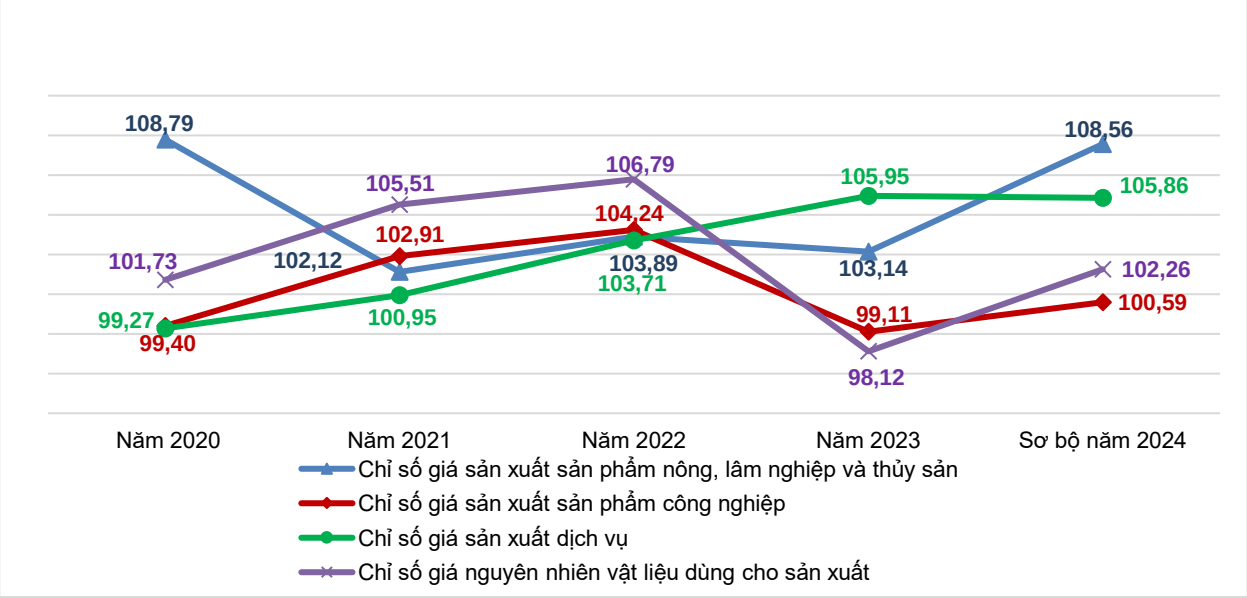

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2024 tăng 2,07% so với quý III/2024 và tăng 10,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,06% và tăng 12,51%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,03% và tăng 2,65%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,23% và tăng 3,26%. Tính chung năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,56% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 11,31%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,23%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,02%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2024 giảm 0,23% so với quý trước và tăng 0,34% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,59% so với năm 2023. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 4,32%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,17%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,83%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,84%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2024 tăng 0,72% so với quý trước và tăng 3,56% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung năm 2024, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,86% so với năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 13,16%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 9,17%; giáo dục và đào tạo tăng 5,67%;

hoạt động dịch vụ khác tăng 5,56%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,36%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 2,53%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2024 tăng 0,74% so với quý trước và tăng 2,86% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,01% và giảm 0,67%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,71% và tăng 4,34%; dùng cho xây dựng tăng 1,96% và giảm 3,15%. Tính chung năm 2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,26% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,08%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,79%; dùng cho xây dựng tăng 0,31%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 22. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa so với năm trước các năm 2020-2024 (%)

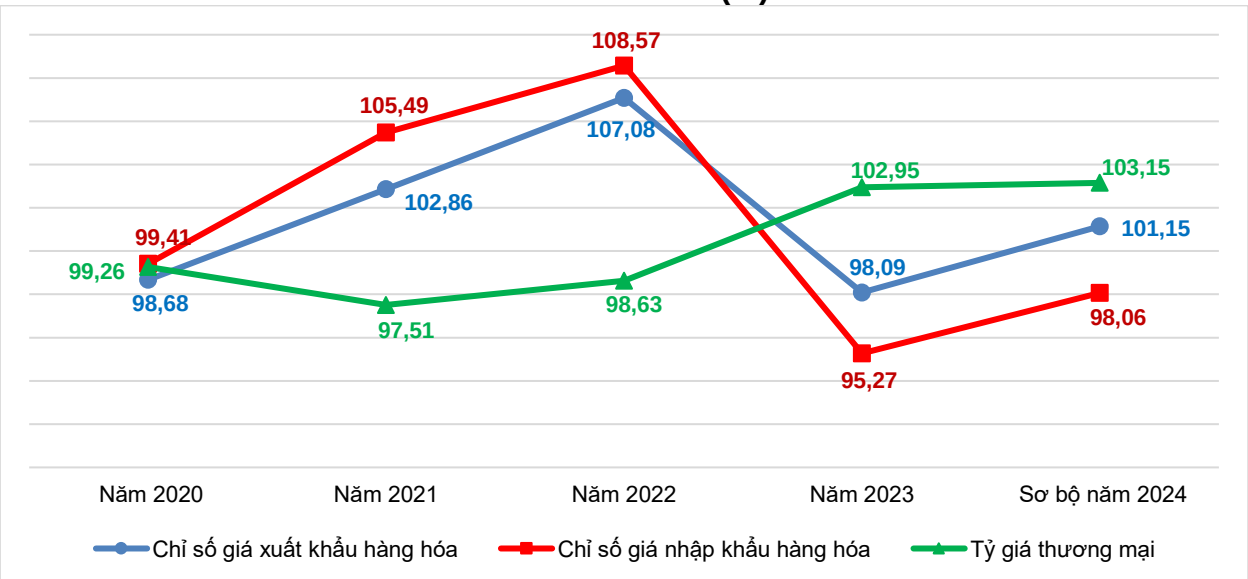

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2024 giảm 0,87% so với quý trước và tăng 4,59% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 6,11% và tăng 20,28%; nhóm nhiên liệu giảm 7,64% và giảm 12,41%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 1,59% và tăng 3,22%.

Tính chung năm 2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 1,15% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 11,42%; nhóm nhiên liệu giảm 3,62%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,06%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2024 giảm 0,44% so với quý trước và giảm 1,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,32% và tăng 2,39%; nhóm nhiên liệu tăng 0,99% và giảm 4,08%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,61% và giảm 1,22%.

Tính chung năm 2024, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 1,94% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,86%; nhóm nhiên liệu giảm 11,87%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 1,16%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[59] quý IV/2024 giảm 0,43% so với quý trước và tăng 5,95% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, hàng thủy sản tăng 0,82% và tăng 2,7%; hàng rau quả giảm 0,8% và tăng 3,81%; xăng dầu giảm 5,49% và giảm 11,87%; cao su tăng 9,63% và tăng 16,36%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,34% và giảm 2,22%; sắt, thép giảm 0,71% và tăng 3,43%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 1,29% và tăng 9,49%.

Tính chung năm 2024, TOT tăng 3,15% so với năm trước, trong đó cao su tăng 11,39%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 7,48%; hàng thủy sản tăng 2,95%; hàng rau quả tăng 1,77%; sắt, thép tăng 1,63%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,3%; xăng dầu giảm 5,86%.

TOT năm 2024 tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được cải thiện. Tình hình lao động, việc làm quý IV/2024 có nhiều dấu hiệu khởi sắc so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động[60] *tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm.*

a) Tình hình dân số

Dân số trung bình năm 2024 ước tính 101,3 triệu người, tăng 1.034,5 nghìn người, tương đương tăng 1,03% so với năm 2023. Trong đó, dân số thành thị là 39,0 triệu người, chiếm 38,5%; dân số nông thôn là 62,3 triệu người, chiếm 61,5%; dân số nam là 50,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ là 50,7 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2024 là 99,2 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2024, tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 1,91 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính khi sinh là 111,4 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 13,9‰; tỷ suất chết thô là 5,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra

---

[59] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

[60] Điều tra thu nhập của người lao động được tính trễ 01 tháng. Thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

sống) là 16,9‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2024 là 74,7 tuổi (năm 2023 là 73,7 tuổi), trong đó tuổi thọ của nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

b) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý IV/2024 ước tính là 53,2 triệu người, tăng 390,1 nghìn người so với quý trước và tăng 625,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý IV/2024 là 69,0%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,0 triệu người, tăng 575,4 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, không đổi so với năm trước.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý IV/2024 là 28,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tính chung năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 28,3%, tăng 1,1 điểm phần trăm.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý IV và năm 2024

Nghìn người

	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý IV năm 2024	Năm 2024
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**52.764,9**	**53.154,9**	**52.951,3**	**625,3**	**575,4**
Phân theo giới tính					
Nam	28.119,5	28.283,6	28.252,4	191,0	383,5
Nữ	24.645,4	24.871,3	24.698,9	434,3	191,9
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	20.444,9	20.591,0	20.382,0	957,5	809,5
Nông thôn	32.320,0	32.563,9	32.569,3	-332,2	-234,1
Lực lượng lao động trong độ tuổi	**47.194,2**	**47.332,7**	**47.204,4**	**374,3**	**368,9**
Phân theo giới tính					
Nam	25.920,3	25.992,1	25.979,5	91,9	249,2
Nữ	21.273,9	21.340,6	21.224,9	282,4	119,7
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	18.832,2	18.867,4	18.731,7	735,7	675,2
Nông thôn	28.362,0	28.465,3	28.472,7	-361,4	-306,3

c) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý IV/2024 ước tính là 52,1 triệu người, tăng 414,9 nghìn người so với quý trước và tăng 639,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,1 triệu người, tăng 126,3 nghìn người so với quý trước và tăng 995,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, tăng 288,5 nghìn người và giảm 356,4 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý IV/2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người, chiếm 26,0%, giảm 152,2 nghìn người so với quý trước và giảm 260,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,5 triệu người, chiếm 33,7%, tăng 458,6 nghìn người và tăng 353,4 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21 triệu người, chiếm 40,3%, tăng 108,5 nghìn người và tăng 546,5 nghìn người.

Tính chung năm 2024, lao động có việc làm là 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,1%) so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 831,2 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, giảm 246,1 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,5% và giảm 79,7 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,4 triệu người, chiếm 33,4% và tăng 167,0 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,8 triệu người, chiếm 40,1% và tăng 497,8 nghìn người.

Số lao động có việc làm phi chính thức (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)[61] quý IV/2024 là 33,2 triệu người, chiếm 63,6% trong tổng số lao động có việc làm, giảm 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,6%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,2%, giảm 0,5 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm; nam là 67,6%, giảm 0,7 điểm phần trăm và nữ là 61,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm.

d) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[62]

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2024 là 764,6 nghìn người, giảm 98,8 nghìn người so với quý trước và giảm 142,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý IV/2024 là 1,65%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,32 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,27%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,34 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 1,91%, giảm 0,48 điểm phần trăm và giảm 0,30 điểm phần trăm.

---

[61] Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

[62] Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2024

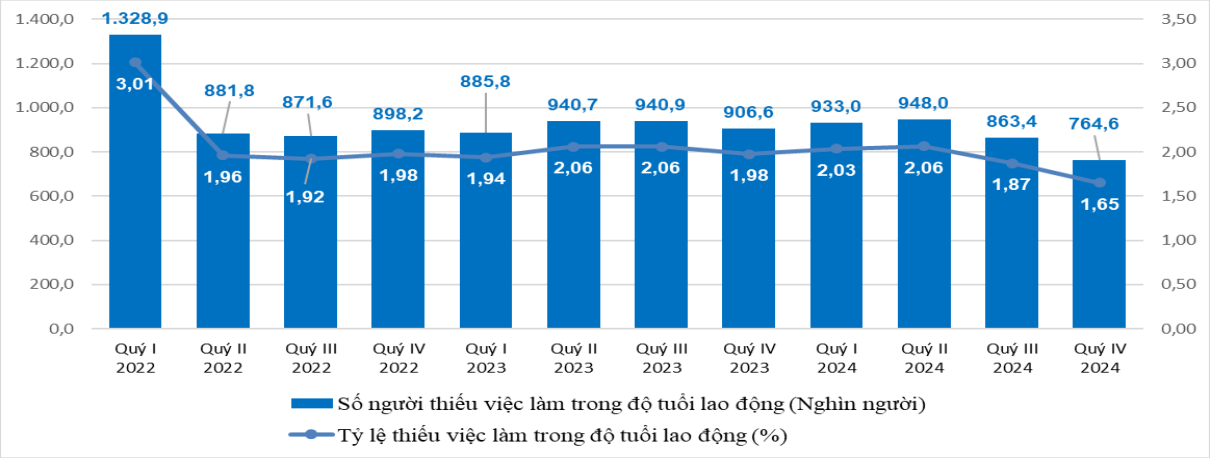

Trong quý IV/2024, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 381,5 nghìn người, chiếm 49,9%, giảm 61,1 nghìn người so với quý trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 140,5 nghìn người, chiếm 18,4%, giảm 29,4 nghìn người; khu vực dịch vụ là 242,6 nghìn người, chiếm 31,7%, giảm 8,2 nghìn người.

Tính chung năm 2024, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 846,8 nghìn người, giảm 74,4 nghìn người so với năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,84%, giảm 0,18 điểm phần trăm so với năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,28%, giảm 0,32 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,20%, giảm 0,07 điểm phần trăm.

đ) Thu nhập bình quân của lao động

Thu nhập bình quân của lao động quý IV/2024 là 8,2 triệu đồng/tháng, tăng 550 nghìn đồng so với quý III/2024 và tăng 890 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 9,2 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,0 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,8 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

Tính chung năm 2024, thu nhập bình quân của lao động là 7,7 triệu đồng/tháng, tăng 8,6%, tương ứng tăng 610 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,7 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,3 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,7 triệu đồng/tháng.

e) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động[63]

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV/2024 là 2,22%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,37%; khu vực nông thôn là 2,11%.

---

[63] Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Hình 24. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2024

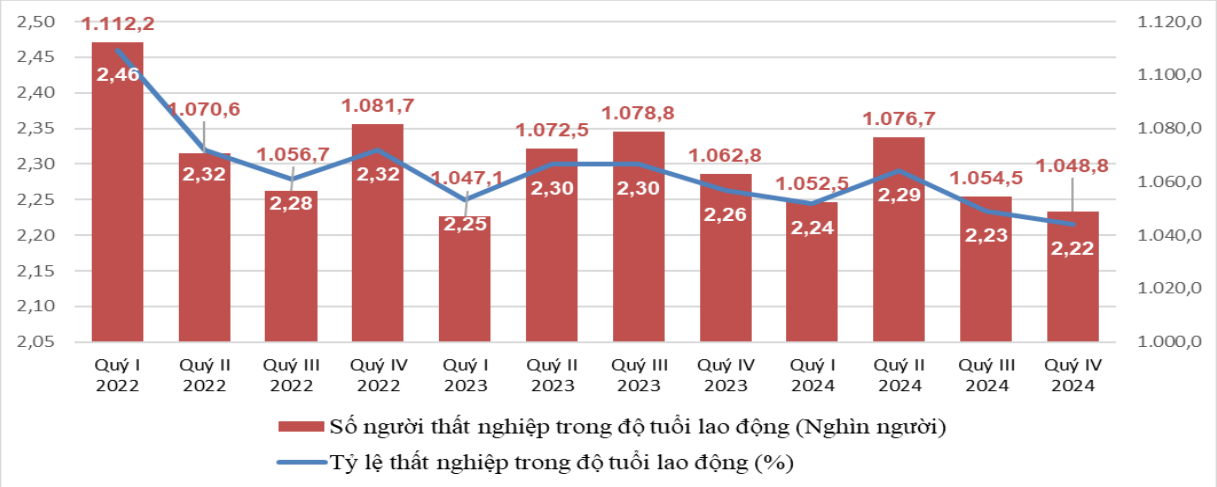

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 2,24%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,53%; khu vực nông thôn là 2,05%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý IV/2024 là 7,96%, tăng 0,23 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,34 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,02%; khu vực nông thôn là 7,40%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 1,3 triệu thanh niên, chiếm 10,0% tổng số thanh niên, giảm 110,4 nghìn người so với quý trước và giảm 202,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở, khu vực thành thị là 7,4%; khu vực nông thôn là 11,6%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 11,4%; nam là 8,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2024 là 7,83%, tăng 0,30 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,35%, giảm 0,45 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,97%, tăng 0,61 điểm phần trăm.

g) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng[64]

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. *Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý IV/2024* là 3,8%, đều giảm 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 3,5%; khu vực nông thôn là 4,0%. Có gần một nửa lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (47,5%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn

[64] Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Tính chung năm 2024, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 3,7% và khu vực nông thôn là 4,3%.

h) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý IV/2024 là 3,7 triệu người, giảm 204,8 nghìn người so với quý trước và tăng 206,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 87,0% và tập trung ở nữ giới, chiếm 64,4%. Trong tổng số 3,7 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có gần 2,2 triệu người trong độ tuổi từ 55 tuổi trở lên (chiếm 59,2%).

Tính chung năm 2024, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là 3,8 triệu người, tăng 78,6 nghìn người so với năm 2023. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 63,8%.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo kết quả sơ bộ từ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, tình hình thu nhập và đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2024 đạt khoảng 5,4 triệu đồng/người/tháng, tăng 8,8% so với năm 2023. Mức sống tối thiểu của người dân Việt Nam sơ bộ năm 2024 khoảng 1,8 triệu đồng/người/tháng, trong đó khu vực thành thị khoảng 2,3 triệu đồng/người/tháng và khu vực nông thôn khoảng 1,7 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) ước khoảng 2,4%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2023.

Theo báo cáo điều tra lao động và việc làm hằng tháng, trong tháng Mười Hai tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với năm trước là 96,3%, (tăng 0,1 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 11/2024 và tăng 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,7%.

Các hộ có thu nhập tháng Mười Hai giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân[65] chủ yếu là: 39,1% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 23,9% do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 21,8% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng và 19,1% hộ đánh giá do giá bán sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

[65] Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

Trong năm 2024, có 31,2% hộ cho biết có trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, giảm 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 11/2024 và giảm 0,7 điểm phần so với kỳ báo cáo năm 2023. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có đến 29,9% hộ phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,6% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai; 2,5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2,0% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong năm 2024, có 12,9% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau, trong đó: Tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,4%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7%; từ họ hàng, người thân là 8,7%; từ các nguồn khác là 0,02%.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 28/12/2024), tổng hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là gần 33,9 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 27,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là hơn 4,9 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ bất thường phát sinh tại địa phương là hơn 3,8 nghìn tỷ đồng. Có hơn 26,7 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Về hỗ trợ gạo, trong kỳ báo cáo tháng Mười Hai, tính đến ngày 30/12/2024, để kịp thời hỗ trợ gạo cho người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão số 3, Chính phủ đã quyết định cấp 619,9 tấn gạo hỗ trợ cho người dân. Trong năm 2024, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 22,4 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn nhân khẩu; 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu; gần 1,1 nghìn tấn gạo cứu trợ cho khoảng 70,2 nghìn nhân khẩu do ảnh hưởng của thiên tai. Các địa phương xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến hết tháng tháng 11/2024, cả nước có 6.318/8.155 (khoảng 77,5%) xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 2.204 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 482 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,3 tiêu chí/xã; có 297 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 14 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Có 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/11-18/12/2024), cả nước có 21.401 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (03 trường hợp tử vong); 8.042 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 44 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 16.339 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (03 trường hợp tử vong); 01 người mắc bệnh bạch hầu bị tử vong và 06 người tử vong do bệnh dại. Tính chung cả năm 2024, cả nước có 136,3 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (24 trường hợp tử vong); 75,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 576 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (06 trường hợp tử vong); 22 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu; 30,6 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (08 trường hợp tử vong); 80 người tử vong do bệnh dại; 11 trường hợp mắc bệnh bạch hầu (02 trường hợp tử vong); 01 trường hợp tử vong do mắc cúm A.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/12/2024 là 245,8 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 116 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Mười Hai xảy ra 08 vụ với 498 người bị ngộ độc (02 trường hợp tử vong). Tính chung cả năm 2024 (từ ngày 19/12/2023 đến ngày 18/12/2024), cả nước xảy ra 112 vụ với 4.237 người bị ngộ độc (15 trường hợp tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2024-2025, ngành Giáo dục xác định chủ đề năm học là "Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương", trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục; đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng, trong đó, quan tâm đến đối tượng là người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục bảo đảm đủ số lượng và nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo; sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục; tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục…

Theo số liệu sơ bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2024-2025, cả nước có 15.204 trường mầm non, tăng 48 trường so với năm học trước; 25.783 trường phổ thông, giảm 76 trường do quy hoạch giải thể hoặc sáp nhập thành trường nhiều cấp học. Số giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy là 373,4 nghìn giáo viên, tăng hơn 8,2 nghìn giáo viên; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 819,4 nghìn giáo viên, tăng 22,7 nghìn giáo viên. Cũng trong năm học này, cả nước có gần 4,8 triệu trẻ em bậc mầm non, giảm 7,9% so với năm học 2023-2024 và hơn 18,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,3%, bao gồm: 8,7 triệu học sinh

tiểu học, giảm 1,2%; 6,7 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,0% và hơn 3,1 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 5,0%.

Về giáo dục nghề nghiệp, năm 2024, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tính đến tháng 11/2024, cả nước có 1.878 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 392 trường cao đẳng (công lập: 291 trường; tư thục: 98 trường; có vốn đầu tư nước ngoài: 03 trường); 428 trường trung cấp (công lập: 199 trường; tư thục: 228 trường; có vốn đầu tư nước ngoài: 01 trường); 1.058 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (công lập: 698 trung tâm; tư thục: 358 trung tâm, có vốn đầu tư nước ngoài: 02 trung tâm)[66].

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Năm 2024, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước, kết nối, lan tỏa tình đoàn kết giữa nhân dân cả nước và truyền bá hình ảnh về phẩm chất tốt đẹp về con người Việt Nam với bạn bè quốc tế. Các hoạt động văn hóa tiểu biểu trong năm 2024 như: Hoạt động văn hóa kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2024); các hoạt động văn hóa chào mừng kỷ niệm 79 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 như: Chương trình diễu hành áo dài với tên gọi "Áo dài kết nối du lịch và di sản Hà Nội năm 2024", giải chạy "Hoa Lư Marathon 2024 - Miền đất di sản thiên niên kỷ", lễ hội khinh khí cầu tại Quảng Ninh ngày 01/9, lễ hội đua thuyền truyền thống trên sông Nhật Lệ (Quảng Bình)… Ngoài ra còn một số các hoạt động văn hóa nổi bật khác như: Chương trình nghệ thuật thực cảnh "Việt Nam - Huyền sử diễn ca: Thăng Long - Tứ trấn" tổ chức tại khu di sản Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội ngày 29/12; Liên hoan Phim quốc tế Hà Nội lần thứ 7; Liên hoan Múa quốc tế 2024; Liên hoan nhạc Jazz quốc tế; Lễ hội thiết kế sáng tạo Hà Nội 2024; concert của các chương trình Anh trai vượt ngàn chông gai, Anh trai say hi; chương trình Jazz quốc tế lần thứ I - Nha Trang 2024, thành công của các bộ phim "Đào, Phở và Piano", "Lật mặt"… đã tạo được hiệu ứng tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển ngành văn hóa.

Về thể dục thể thao quần chúng: Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trong năm qua tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng gắn với cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng tạo ra các sân chơi lành mạnh nâng cao sức khỏe cho cộng đồng dân cư đồng thời giúp cho hoạt động thể thao thành tích cao phát hiện và tuyển chọn được những nhân tố, vận động viên năng khiếu để tập luyện, đào tạo lực lượng vận động viên kế cận, tham gia đội tuyển quốc gia tranh tài tại các đấu trường quốc tế trong khu vực. Năm 2024 số người tập luyện thể dục thể thao

[66] Trong 6 tháng đầu năm 2024, cả nước đã tuyển sinh 1.042 nghìn người, đạt 42,9% kế hoạch năm, (trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 87 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 955 nghìn người); có 845 nghìn người tốt nghiệp, đạt 39,4% kế hoạch (trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp là 136 nghìn người tốt nghiệp; sơ cấp và các chương trinh đào tạo nghề khác là 709 nghìn người).

thường xuyên trên toàn quốc ước đạt 37,5% (tăng 0,8% so với năm 2023); số gia đình tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt 28,3% tổng số hộ (tăng 0,7% so với năm 2023). Có 27 hội thi và các giải thể thao quần chúng cấp quốc gia tiếp tục được tổ chức trong năm, thu hút trên 20.000 vận động viên tham dự; từ đó phát hiện, tạo nguồn cho thể thao thành tích cao phát triển.

Về thể thao thành tích cao: Năm 2024, Thể thao Việt Nam tham gia nhiều giải thi đấu quốc tế và giành được 1.365 huy chương quốc tế (trong đó 542 huy chương vàng, 406 huy chương bạc, 417 huy chương đồng). Trong đó, tiêu biểu như: Lần đầu tiên đội tuyển Fusal nữ giành chức vô địch Đông Nam Á; vận động viên Trịnh Thu Vinh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tại Olympic Paris 2024 với 02 lần vào chung kết 02 nội dung là 10m súng ngắn hơi và 25m súng ngắn thể thao (trong đó, nội dung 10m súng ngắn hơi Trịnh Thu Vinh đứng hạng 4 chung cuộc). Đội tuyển Bóng chuyền nữ lần đầu tiên giành huy chương đồng thế giới và lần thứ 2 giành huy chương vàng Cúp Bóng chuyền châu Á, Đội tuyển bóng đá nam quốc gia giành quyền vào chung kết ASEAN Cup 2024; lực sĩ Lê Văn Công giành huy chương đồng Paralympic Paris 2024 ở môn cử tạ giúp đoàn Thể thao người khuyết tật Việt Nam có kỳ Paralympic thứ ba liên tiếp giành huy chương sau các năm 2016 và 2021[67].

6. Tai nạn giao thông[68]

Trong tháng Mười Hai (từ 26/11-25/12/2024), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.953 vụ tai nạn giao thông, làm 912 người chết và 1.426 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 2,1%; số người chết giảm 0,7%; số người bị thương giảm 2,3%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 20,0%; số người chết giảm 7,0%; số người bị thương giảm 28,3%.

Năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 23.484 vụ tai nạn giao thông, làm 10.944 người chết và 17.342 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 0,7%; số người chết giảm 7,7% và số người bị thương tăng 4,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2024, trên địa bàn cả nước xảy ra 64 vụ tai nạn giao thông, làm 30 người chết và 47 người bị thương.

7. Thiệt hại do thiên tai[69]

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười Hai làm 08 người chết và mất tích, 06 người bị thương; 4.722,5 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 345 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 99,7 tỷ đồng, gấp 5,9 lần cùng kỳ năm trước. Trong năm 2024, thiên tai làm 570 người chết và mất tích; 2.204 người bị thương; 302,4 nghìn ha lúa và 111,4 nghìn

---

[67] https://tdtt.gov.vn/chi-dao-dieu-hanh/hoat-dong-nganh/id/88719/nam-2024-nganh-tdtt-viet-nam-hoan-thanh-nhieu-nhiem-vu-duoc-giao

[68] Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 29/12/2024.

[69] Tổng hợp Báo cáo từ Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kỳ báo cáo từ ngày 26/11-25/12/2024.

ha hoa màu bị hư hỏng; 5,4 triệu con gia súc và gia cầm bị chết; 296,8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính gần 89.253,6 tỷ đồng, gấp 17,5 lần năm 2023.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 26/11-25/12/2024)[70], các cơ quan chức năng phát hiện 848 vụ vi phạm môi trường tại 48/63 địa phương[71], trong đó xử lý 704 vụ với tổng số tiền phạt 34,7 tỷ đồng, tăng 31,9% so với tháng trước và tăng 99,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2024 đã phát hiện 21.108 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 19.327 vụ với tổng số tiền phạt là 315,6 tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm trước.

Trong tháng[72] (từ 15/11-14/12/2024), cả nước xảy ra 344 vụ cháy, nổ, làm 10 người chết và 4 người bị thương, thiệt hại ước tính 11,8 tỷ đồng, giảm 86,3% so với tháng trước và giảm 75,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.116 vụ cháy, nổ, làm 106 người chết và 115 người bị thương, thiệt hại ước tính 466,1 tỷ đồng, tăng 1,0% so với năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, năm 2024 nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng 7,09%, vượt mục tiêu 6-6,5% đã đề ra. Đây là mức tăng trưởng rất tích cực, thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trước những biến động nhanh, bất thường trong khu vực và trên thế giới, cũng như trước những thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây thiệt hại lớn cho sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân ở nước ta.

Kết quả tích cực của năm 2024 là tiền đề quan trọng để bước sang năm 2025 nền kinh tế sẽ tăng tốc và về đích, hoàn thành cao nhất các mục tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đây là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

Một là, chủ động điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, ổn định tỷ giá, mặt bằng lãi suất; kiểm soát giá cả, thị trường; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, diễn biến chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước là đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam; chủ động có

---

[70] Theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp.

[71] Có 15 tỉnh, thành phố chưa phát hiện vi phạm môi trường gồm: Hà Nam, Nam Định, Bắc Giang, Lai Châu, Hòa Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Tiền Giang và Hậu Giang.

[72] Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/12/2024.

phương án ứng phó kịp thời với các tình huống phát sinh. Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để có phản ứng kịp thời nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế trong năm tới. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, xây dựng các phương án điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến lạm phát và đời sống người dân.

Hai là, Bộ ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư quy mô lớn, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Triển khai thực hiện mạnh mẽ các quy hoạch tỉnh, vùng, ngành tạo động lực, năng lực mới cho phát triển kinh tế năm 2025. Tập trung thúc đẩy tiến độ thi công các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm, hạ tầng giao thông quan trọng; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Có chính sách ưu đãi, cạnh tranh, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm R&D tại Việt Nam.

Ba là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa. Vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, miền núi để tăng cường tiêu thụ hàng Việt Nam, đẩy mạnh triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương có các sản phẩm đặc thù, lợi thế. Nâng cao chất lượng các loại dịch vụ, nhất là dịch vụ ăn uống, lưu trú, du lịch nội địa; tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế.

Bốn là, tăng cường các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận với vốn vay ưu đãi, lãi suất hợp lý; hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực hỗ trợ của nhà nước; cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; cung cấp thông tin thị trường và hỗ trợ pháp lý trong thương mại, đầu tư quốc tế, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, thường xuyên những thông tin quy định chính sách của các thị trường xuất khẩu chủ yếu như châu Âu, Mỹ, Ca-na-đa, Nhật Bản…

Năm là, thúc đẩy, tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, tiết kiệm tài nguyên, phát triển bền vững (ESG)…; đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường.

Sáu là, tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm; công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ